PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 125/2012/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10 ngày 09/12/2000;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm số 61/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/12/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh

nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, giám sát tài chính

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, sức khỏe, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng vốn, giám sát hoạt động tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ, cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. Doanh nghiệp bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm là doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe.

3. Chi nhánh nước ngoài là chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

4. Công ty cổ phần bảo hiểm là công ty cổ phần bảo hiểm nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm phi nhân thọ, công ty cổ phần bảo hiểm sức khỏe, công ty cổ phần tái bảo hiểm, công ty cổ phần môi giới bảo hiểm.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
QUẢN LÝ VỐN ĐIỀU LỆ ĐÃ GÓP, VỐN ĐƯỢC CẤP, VỐN CHỦ SỞ HỮU

Điều 4. Quản lý vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp

1. Vốn điều lệ đã góp, vốn được cấp

1.1. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp bảo hiểm là số vốn do chủ sở hữu thực góp vào doanh nghiệp.

1.2. Vốn được cấp của chi nhánh nước ngoài là số vốn do doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài thực cấp cho chi nhánh tại Việt Nam.

2. Sau khi được cấp giấy phép thành lập và hoạt động, số tiền tại tài khoản phong tỏa của ngân hàng được chuyển thành vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp).

3. Vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) phải tương xứng với nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3.1. Trường hợp vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) bằng mức vốn pháp định, nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài như sau:

a) Về địa bàn hoạt động: Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm được mở tối đa 20 chi nhánh và văn phòng đại diện.

b) Về phạm vi hoạt động:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài được kinh doanh bảo hiểm gốc các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe trừ bảo hiểm hàng không, bảo hiểm vệ tinh.

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, trừ bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí.

- Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được kinh doanh môi giới bảo hiểm gốc hoặc môi giới tái bảo hiểm.

3.2. Trường hợp muốn mở rộng nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động ngoài các nội dung, phạm vi và địa bàn hoạt động quy định tại điểm 3.1, khoản 3 Điều này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) như sau:

a) Đối với mỗi chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tăng thêm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 10 tỷ đồng Việt Nam.

b) Đối với mỗi loại hình bảo hiểm mở rộng thêm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) như sau:

- Đối với mỗi loại hình bảo hiểm hàng không hoặc bảo hiểm vệ tinh, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải bổ sung vốn điều lệ đã góp (hoặc vốn được cấp) cao hơn mức vốn pháp định là 50 tỷ đồng Việt Nam.

- Đối với loại hình bảo hiểm liên kết đầu tư, bảo hiểm hưu trí, việc bổ sung vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

c) Mức vốn điều lệ bổ sung để doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm kinh doanh mỗi loại hình bảo hiểm quy định tại tiết b, điểm 3.2, khoản 3 Điều này không thay thế cho mức vốn điều lệ bổ sung để thành lập thêm chi nhánh hoặc văn phòng đại diện quy định tại tiết a, điểm 3.2, khoản 3 Điều này và ngược lại.

d) Đối với trường hợp kinh doanh đồng thời cả môi giới bảo hiểm gốc và môi giới tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phải bổ sung vốn điều lệ đã góp cao hơn mức vốn pháp định là 4 tỷ đồng Việt Nam.

4. Vốn điều lệ đã góp của doanh nghiệp tái bảo hiểm không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại khoản 4, Điều 43 Nghị định 123/2011/NĐ-CP. Doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập, tổ chức và hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực và có vốn điều lệ đã góp thấp hơn mức vốn pháp định thì phải thực hiện bổ sung vốn điều lệ trong vòng mười hai (12) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 5. Quản lý vốn chủ sở hữu

1. Trong suốt quá trình hoạt động, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo duy trì nguồn vốn chủ sở hữu đáp ứng các nguyên tắc sau:

a) Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải luôn duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn quy định tại khoản 3, Điều 4 Thông tư này;

b) Doanh nghiệp tái bảo hiểm phải luôn duy trì vốn chủ sở hữu không thấp hơn mức vốn pháp định quy định tại khoản 4, Điều 43 Nghị định 123/2011/NĐ-CP.

2. Hàng năm, căn cứ vào báo cáo tài chính đã được kiểm toán, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đánh giá lại nguồn vốn chủ sở hữu. Trường hợp nguồn vốn chủ sở hữu chưa đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện các thủ tục bổ sung vốn theo quy định của pháp luật trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Mục 2
DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Điều 6. Mục đích trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là số tiền mà doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải trích lập nhằm mục

đích thanh toán cho những trách nhiệm bảo hiểm đã được xác định trước và phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng tái bảo hiểm đã giao kết.

Điều 7. Trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe và chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe (sau đây gọi tắt là "doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ"), chi nhánh nước ngoài phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán dự phòng nghiệp vụ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài xác nhận.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài được phép lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều này trước khi áp dụng. Đối với việc trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường, nếu doanh nghiệp, chi nhánh áp dụng phương pháp trích lập khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

4.1. Dự phòng phí chưa được hưởng

a) Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm:

- Đối với nghiệp vụ bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường hàng không: bằng 25% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

- Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác: bằng 50% của tổng phí bảo hiểm giữ lại thuộc năm tài chính của các nghiệp vụ bảo hiểm này.

b) Phương pháp trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm:

- Phương pháp 1/8: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân

thọ, chi nhánh nước ngoài phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng	=	Phí bảo hiểm giữ lại	x	Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 được tính như sau:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		**Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**
Năm	**Quý**	
2013	I	1/8
	II	3/8
	III	5/8
	IV	7/8

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 8. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		**Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**
Năm	**Quý**	
2013	I	1/16
	II	3/16
	III	5/16
	IV	7/16
2014	I	9/16
	II	11/16
	III	13/16
	IV	15/16

- Phương pháp 1/24: Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một tháng của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

Ví dụ: Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 được tính như sau:

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 1 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		**Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng**
Năm	**Tháng**	
2013	1	1/24
	2	3/24
	3	5/24
	4	7/24
	5	9/24
	6	11/24
	7	13/24
	8	15/24
	9	17/24
	10	19/24
	11	21/24
	12	23/24

Đối với hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng theo công thức trên sẽ có mẫu số bằng thời hạn của hợp đồng bảo hiểm (tính bằng số năm) nhân với 24. Dự phòng phí chưa được hưởng tại thời điểm 31/12/2012 của hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 2 năm và còn hiệu lực vào ngày 31/12/2012 được tính như sau:

Thời điểm hợp đồng bảo hiểm hết hiệu lực		Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng
Năm	**Tháng**	
2013	1	1/48
	2	3/48
	3	5/48
	4	7/48
	5	9/48
	6	11/48
	7	13/48
	8	15/48
	9	17/48
	10	19/48
	11	21/48
	12	23/48
2014	1	25/48
	2	27/48
	3	29/48
	4	31/48
	5	33/48
	6	35/48
	7	37/48
	8	39/48
	9	41/48
	10	43/48
	11	45/48
	12	47/48

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày: Phương pháp này có thể được áp dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng đối với hợp đồng bảo hiểm thuộc mọi thời hạn theo công thức tổng quát sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại x Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

4.2. Dự phòng bồi thường

a) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường: Theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải trích lập 2 loại dự phòng

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo công thức sau đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm:

$$\text{Dự phòng BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT cho năm TC hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền BT phát sinh của năm TC hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

Trong đó:

Số tiền bồi thường phát sinh của một năm tài chính bao gồm số tiền bồi thường thực trả trong năm cộng với dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính đó.

Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân là thời gian bình quân từ khi tổn thất xảy ra tới khi doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài nhận được thông báo tổn thất hoặc hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường (tính bằng số ngày).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài không có đầy đủ số liệu thống kê để thực hiện trích lập bồi thường cho các tổn

thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo công thức quy định, doanh nghiệp, chi nhánh phải trích lập theo tỷ lệ từ 3% đến 5% tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

b) Phương pháp trích lập dự phòng bồi thường theo hệ số phát sinh bồi thường

Phương pháp này được áp dụng để trích lập dự phòng bồi thường cho từng nghiệp vụ bảo hiểm dựa trên nguyên lý sử dụng số liệu bồi thường trong quá khứ để tính toán các hệ số phát sinh bồi thường nhằm dự đoán số tiền doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải bồi thường trong tương lai. Để tính toán dự phòng bồi thường theo phương pháp này, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài cần phân tích các dữ liệu quá khứ để đảm bảo rằng việc thanh toán bồi thường qua các năm tuân theo các quy luật ổn định và không có sự bất thường.

Ví dụ: Tính dự phòng bồi thường theo phương pháp hệ số phát sinh bồi thường cho một nghiệp vụ bảo hiểm nhất định tại thời điểm 31/12/2012:

- Bước 1: Thống kê toàn bộ các khoản thanh toán bồi thường thực trả tới thời điểm 31/12/2012 phân theo năm xảy ra tổn thất và năm bồi thường theo bảng sau (số liệu chỉ mang tính minh họa):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	**Năm bồi thường**							
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
2005	5.445	3.157	2.450	1.412	600	352	431	185
2006	5.847	3.486	1.366	848	1.045	1.054	369	
2007	5.981	4.854	1.948	2.554	1.680	489		
2008	7.835	4.453	3.888	3.335	2.088			
2009	9.763	6.517	3.563	3.984				
2010	10.745	6.184	4.549					
2011	14.137	8.116						
2012	15.162							

Theo bảng thống kê bồi thường nêu trên (dòng 2005):

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2005 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2006 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 3.157 triệu đồng.

Số tiền bồi thường thực trả trong năm 2007 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 2.450 triệu đồng.

.....

Việc thống kê số tiền bồi thường trong các năm tiếp theo cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 được tiến hành tương tự như trên cho tới khi không còn khoản tiền bồi thường nào phát sinh thêm nữa. Ở ví dụ này, sau năm 2012 (năm bồi thường thứ 8) không còn khoản tiền bồi thường nào phải thanh toán cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005.

Việc thống kê số tiền bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2006 đến 2012 được thực hiện tương tự như năm 2005. Số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường sẽ tùy thuộc vào độ dài thời gian từ khi tổn thất xảy ra tới khi tổn thất được bồi thường hết. Thông thường, các nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm có số năm quá khứ cần thống kê số liệu bồi thường nhiều hơn là các nghiệp vụ bảo hiểm khác.

- Bước 2: Chuyển bảng thống kê số liệu bồi thường theo từng năm đã lập ở trên thành bảng thống kê số liệu bồi thường luỹ kế, trong đó số liệu bồi thường luỹ kế của mỗi năm là tổng các khoản bồi thường thực trả của năm đó và các năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	**Năm bồi thường**							
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
2005	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13. 847	14.032
2006	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	
2007	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506		
2008	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599			
2009	9.763	16.280	19.843	23.827				
2010	10.745	16.929	21.478					
2011	14.137	22.253						
2012	15.162							

Theo bảng thống kê số liệu bồi thường luỹ kế nêu trên (dòng năm 2005):

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2005 (năm bồi thường thứ 1) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 5.445 triệu đồng.

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2006 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 3.157 triệu đồng + 5.445 triệu đồng = 8.602 triệu đồng.

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2007 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2005 là 2.450 triệu đồng + 8.602 triệu đồng = 11.052 triệu đồng.

.....

- Bước 3: Tính hệ số phát sinh bồi thường qua các năm bằng cách chia số liệu bồi thường luỹ kế của năm sau cho năm trước đó.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	**Hệ số phát sinh bồi thường**						
	2/1	**3/2**	**4/3**	**5/4**	**6/5**	**7/6**	**8/7**
2005	1.580	1.285	1.128	1.048	1.027	1.032	1.013
2006	1.596	1.146	1.079	1.090	1.084	1.027	
2007	1.812	1.180	1.200	1.110	1.029		
2008	1.568	1.316	1.206	1.107			
2009	1.668	1.219	1.201				
2010	1.576	1.269					
2011	1.574						
Hệ số phát sinh BT bình quân	1.625	1.236	1.163	1.089	1.047	1.030	1.013

Sau đó tính hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2, từ năm thứ 2 qua năm thứ 3, từ năm thứ 3 qua năm thứ 4,... bằng cách tính giá trị trung bình của hệ số phát sinh bồi thường của từng cột trong bảng trên.

- Bước 4: Sử dụng hệ số phát sinh bồi thường bình quân tính được ở bước 3 để ước tính số tiền bồi thường luỹ kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ 2005 đến 2012 (phần in đậm trong bảng dưới đây):

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	**Năm bồi thường**							
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
2005	5.445	8.602	11.052	12.464	13.064	13.416	13.847	14.032
2006	5.847	9.333	10.699	11.547	12.592	13.646	14.015	**14.197**
2007	5.981	10.835	12.783	15.337	17.017	17.506	**18.031**	**18.266**

Năm xảy ra tổn thất	**Năm bồi thường**							
	1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
2008	7.835	12.288	16.176	19.511	21.599	**22.614**	**23.293**	**23.595**
2009	9.763	16.280	19.843	23.827	**25.948**	**27.167**	**27.982**	**28.346**
2010	10.745	16.929	21.478	**24.979**	**27.202**	**28.481**	**29.335**	**29.716**
2011	14.137	22.253	**27.505**	**31.988**	**34.835**	**36.472**	**37.566**	**38.055**
2012	15.162	**24.638**	**30.453**	**35.417**	**38.569**	**40.382**	**41.593**	**42.134**

Theo bảng trên (dòng năm 2012):

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2013 (năm bồi thường thứ 2) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 15.162 triệu đồng x 1,625 = 24.638 triệu đồng (1,625 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 1 qua năm thứ 2).

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2014 (năm bồi thường thứ 3) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 24.638 triệu đồng x 1,236 = 30.453 triệu đồng (1,236 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 2 qua năm thứ 3).

Số tiền bồi thường luỹ kế năm 2015 (năm bồi thường thứ 4) cho các tổn thất xảy ra trong năm 2012 là 30.453 triệu đồng x 1,163 = 35.417 triệu đồng (1,163 là hệ số phát sinh bồi thường bình quân từ năm thứ 3 qua năm thứ 4).

.....

Số tiền bồi thường luỹ kế của từng năm cho các tổn thất xảy ra trong năm 2011, 2010,..., 2005 tính tương tự như năm 2012.

- Bước 5: Ước tính dự phòng bồi thường:

Dự phòng bồi thường tại thời điểm 31/12/2012 được ước tính bằng cách lấy tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2005 đến năm 2012 trừ đi tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất đó tính tới ngày 31/12/2012, trong đó:

Tổng số tiền ước tính phải bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm từ năm 2005 đến năm 2012 chính là số tiền bồi thường luỹ kế ở năm bồi thường thứ 8 của bảng trên.

Tổng số tiền đã bồi thường cho các tổn thất xảy ra trong các năm 2005, 2006,..., 2012 tính tới thời điểm 31/12/2012 chính là số tiền bồi thường luỹ kế nằm dọc theo đường chéo của bảng trên.

Đơn vị: triệu đồng

Năm xảy ra tổn thất	Năm bồi thường								Tính toán dự phòng BT tại 31/12/2012		
	1	2	3	4	5	6	7	8	Tổng số tiền ước tính phải BT	Tổng số tiền đã BT tới ngày 31/12/12	Dự phòng bồi thường ước tính
2005								14.032	14.032	14.032	0
2006							14.015	14.197	14.197	14.015	182
2007						17.506		18.266	18.266	17.506	760
2008					21.599			23.595	23.595	21.599	1.996
2009				23.827				28.346	28.346	23.827	4.519
2010			21.478					29.716	29.716	21.478	8.238
2011		22.253						38.055	38.055	22.253	15.802
2012	15.162							42.134	42.134	15.162	26.972
TỔNG CỘNG									**208.341**	**149.872**	**58.469**

Như vậy, với số liệu thống kê bồi thường như trên, dự phòng bồi thường ước tính của nghiệp vụ bảo hiểm tại thời điểm 31/12/2012 là 58.469 triệu đồng.

4.3. Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

a) Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất

- Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài phải trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất, kể cả trường hợp doanh nghiệp, chi nhánh có sử dụng (hoặc không sử dụng) dự phòng này để bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất trong năm tài chính.

- Mức trích lập tối đa hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ từ 1% đến 3% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

- Việc trích lập được thực hiện đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài.

b) Sử dụng dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

- Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất được sử dụng cho nghiệp vụ bảo hiểm có dao động lớn về tổn thất.

Nghiệp vụ bảo hiểm được coi là có dao động lớn về tổn thất khi tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp, chi nhánh đối với nghiệp vụ bảo hiểm đó.

- Số tiền tối đa được sử dụng từ dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất (DPDĐL) được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền được sử dụng từ DPDĐL trong năm TC hiện tại} = \text{Số tiền bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại trong năm TC hiện tại} - \left\{ \text{Tổng phí bảo hiểm giữ lại của năm TC hiện tại} - \text{Dự phòng phí chưa được hưởng phải trích lập trong năm TC hiện tại} - \text{Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết phải lập vào năm TC hiện tại} \right\}$$

5. Trong thời hạn sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ phải rà soát phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ và thực hiện thủ tục phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ để áp dụng cho các năm tài chính tiếp theo theo quy định tại Điều 7 và Điều 10 Thông tư này.

Điều 8. Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP và phải được chuyên gia tính toán của doanh nghiệp xác nhận.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại khoản 4 Điều này trước khi áp dụng. Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ không được thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

4. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ kinh doanh các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe (trừ bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí)

4.1. Dự phòng toán học

a) Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được chủ động lựa chọn phương pháp trích lập dự phòng toán học đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm để đảm bảo được các trách nhiệm bảo hiểm trong tương lai như: phương pháp phí bảo hiểm gộp, phương pháp phí bảo hiểm thuần, phương pháp phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh Zillmer hoặc các phương pháp khác theo thông lệ quốc tế.

b) Trong mọi trường hợp, phương pháp trích lập dự phòng toán học của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải đảm bảo kết quả không thấp hơn dự phòng được tính theo phương pháp và cơ sở dưới đây:

- Phương pháp trích lập: Phương pháp phí thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 90% phí bảo hiểm thực tế thu được.

- Cơ sở trích lập: Bảng tỷ lệ tử vong CSO1980, lãi suất kỹ thuật tối đa không vượt quá 80% lãi suất trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm tại thời điểm gần nhất trước thời điểm trích lập dự phòng và các cơ sở kỹ thuật khác phù hợp với các quyền lợi bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ cam kết với khách hàng tại sản phẩm bảo hiểm đã được Bộ Tài chính phê chuẩn.

c) Dự phòng toán học được coi là bằng không (0) trong trường hợp kết quả tính dự phòng toán học là số âm.

4.2. Dự phòng phí chưa được hưởng: được tính trên phí bảo hiểm gộp theo các phương pháp quy định tại điểm 4.1, khoản 4, Điều 7 Thông tư này và chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

4.3. Dự phòng bồi thường

a) Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: chỉ áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một (01) năm trở xuống.

4.4. Dự phòng chia lãi bao gồm hai loại:

a) Dự phòng cho phần lãi đã công bố

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức tiền mặt:

Dự phòng chia lãi	=	Tổng giá trị các khoản tiền lãi công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính	+	Tổng giá trị tích luỹ của các khoản tiền lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả

- Đối với các hợp đồng chia lãi dưới hình thức bảo tức tích lũy:

Dự phòng chia lãi	=	Bảo tức công bố chia cho chủ hợp đồng trong năm tài chính	+	Tổng giá trị tích lũy của bảo tức đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước

b) Dự phòng cho phần lãi chưa công bố

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai nhằm đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 27 Thông tư này, được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ chủ sở hữu và lãi đã phân bổ trong năm hiện tại. Việc trích lập dự phòng này phải đảm bảo nguyên tắc:

- Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó.

- Tổng giá trị của dự phòng cho phần lãi chưa công bố tại mọi thời điểm không được vượt quá 0,5% nhân với thời hạn còn lại trung bình của các hợp đồng có tham gia chia lãi nhân với tổng mức trách nhiệm của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi tại thời điểm đó.

4.5. Dự phòng đảm bảo cân đối: Mức trích lập hàng năm là 1% từ lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 5% phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của doanh nghiệp.

5. Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và bảo hiểm hưu trí thực hiện theo các văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 9. Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm

1. Doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự

doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

Doanh nghiệp tái bảo hiểm kinh doanh loại hình tái bảo hiểm nhân thọ phải lập các loại dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp tái bảo hiểm được phép lựa chọn và đề nghị Bộ Tài chính phê chuẩn phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trước khi áp dụng theo hướng dẫn tại Điều 7 Thông tư này (đối với loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), Điều 8 Thông tư này (đối với loại hình tái bảo hiểm nhân thọ). Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ khác thì phải bảo đảm cho kết quả dự phòng nghiệp vụ cao hơn và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

3. Doanh nghiệp tái bảo hiểm không được thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm trong năm tài chính. Trong trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho năm tài chính kế tiếp, doanh nghiệp tái bảo hiểm phải đề nghị và được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi áp dụng.

Điều 10. Thủ tục phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

1. Trước khi áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải gửi Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình và minh họa về các phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính dự phòng nghiệp vụ và biên khả năng thanh toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài), của chuyên gia tính toán (đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ). Trường hợp thay đổi phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, tài liệu giải trình phải chứng minh được phương pháp trích lập mới cho kết quả cao hơn phương pháp trích lập cũ.

2. Trong thời hạn mười một (11) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị phê chuẩn việc áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 3
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Điều 11. Nguyên tắc đầu tư

Hoạt động đầu tư tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Tuân thủ quy định pháp luật, tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư, đảm bảo tính an toàn, hiệu quả và thanh khoản.

2. Không được đi vay để đầu tư trực tiếp (hoặc uỷ thác đầu tư) vào chứng khoán, bất động sản, góp vốn vào doanh nghiệp khác.

3. Không được đầu tư trở lại dưới mọi hình thức cho các cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các cổ đông (thành viên) là tổ chức tín dụng.

4. Việc đầu tư dưới hình thức gửi tiền tại các tổ chức tín dụng (bao gồm cả các tổ chức tín dụng là cổ đông, thành viên góp vốn), doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lựa chọn các tổ chức tín dụng thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước.

5. Hạch toán tách bạch các khoản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật; bảo đảm việc ghi nhận các tài sản đầu tư được thực hiện một cách nhất quán.

6. Việc đầu tư ra nước ngoài phải được Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 12. Đầu tư nguồn vốn chủ sở hữu

1. Nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được sử dụng như sau:

1.1. Đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 12 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, Điều 11 Thông tư này và các hướng dẫn cụ thể sau:

a) Xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu còn lại sau khi đã sử dụng theo quy định tại tiết a, điểm 1.1, khoản 1 Điều này được đầu tư tương tự nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP;

- Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện đầu tư theo quy định tại khoản 2, Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP.

1.2. Doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu theo quy định tại khoản 1 Điều này trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được phép đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 2, Điều 12 Nghị định 46/2007/NĐ-CP và các hướng dẫn cụ thể sau:

2.1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài được đầu tư ra nước ngoài phần vốn tương ứng với số chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu vượt quá mức vốn pháp định hoặc biên khả năng thanh toán tối thiểu, tuỳ theo số nào lớn hơn (giữa vốn pháp định và biên khả năng thanh toán tối thiểu).

2.2. Việc đầu tư ra nước ngoài chỉ được thực hiện dưới các hình thức sau:

a) Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài; thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài;

b) Các khoản đầu tư ra nước ngoài khác theo quy định của pháp luật.

2.3. Việc đầu tư ra nước ngoài của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, pháp luật về đầu tư ra nước ngoài, pháp luật về quản lý ngoại hối, được Bộ Tài chính chấp thuận và thực hiện dưới tên của doanh nghiệp, chi nhánh đó.

2.4. Thủ tục đề nghị chấp thuận thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

a) Trước khi tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) việc đầu tư ra nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

- Văn bản chấp thuận của các cấp có thẩm quyền theo Điều lệ tổ chức và hoạt động (đối với doanh nghiệp bảo hiểm) hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động (đối với chi nhánh nước ngoài) về việc doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tiến hành thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ra nước ngoài;

- Tài liệu giải trình về việc thực hiện (hoặc điều chỉnh, chấm dứt) hoạt động đầu tư ở nước ngoài:

Đối với trường hợp tiến hành thực hiện hoặc điều chỉnh hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ: mục tiêu đầu tư, hình thức đầu tư, nguồn vốn đầu tư, quy mô vốn đầu tư, tiến độ thực hiện đầu tư, dự kiến hiệu quả đầu tư; hợp đồng hoặc bản thỏa thuận với đối tác (nếu có).

Đối với trường hợp điều chỉnh quy mô nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư ra nước ngoài, tài liệu phải nêu rõ tình hình, kết quả thực hiện đầu tư, các khó khăn, thuận lợi (nếu có) và phương án điều chỉnh.

Đối với trường hợp chấm dứt hoạt động đầu tư ở nước ngoài, tài liệu giải trình phải nêu rõ lý do chấm dứt, kết quả thực hiện đầu tư, khả năng thu hồi vốn đầu tư và thời hạn dự kiến chấm dứt hoạt động đầu tư.

b) Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Điều 13. Đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thực hiện đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định 46/2007/NĐ-CP và đảm bảo các nguyên tắc quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 11 Thông tư này.

2. Chi nhánh nước ngoài thực hiện đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm tương tự doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại khoản 2, Điều 44 Nghị định số 123/2011/NĐ-CP và hướng dẫn cụ thể sau:

a) Đối với các doanh nghiệp kinh doanh đồng thời các loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, doanh nghiệp phải hạch toán tách biệt nguồn vốn đầu tư nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của từng loại hình tái bảo hiểm;

b) Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm nhân thọ được thực hiện tương tự việc đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo quy định của pháp luật. Nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ của loại hình tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe được thực hiện tương tự việc đầu tư nguồn vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ theo quy định của pháp luật.

Mục 4
KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI

Điều 14. Khả năng thanh toán

1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải luôn duy trì khả năng thanh toán trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh bảo hiểm theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có nguy cơ mất khả năng thanh toán khi biên khả năng thanh toán thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu.

Điều 15. Biên khả năng thanh toán tối thiểu

1. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài:

a) Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài là số lớn hơn của các kết quả tính toán sau:

- 25% tổng phí bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán;

- 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

b) Đối với các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính thì biên khả năng thanh toán tối thiểu được tính bằng 100% số phí bảo hiểm gốc của những hợp đồng bảo hiểm đó.

2. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

a) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn năm (05) năm trở xuống bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,1% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro;

b) Đối với hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có thời hạn trên năm (05) năm bằng tổng của 4% dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm và 0,3% số tiền bảo hiểm chịu rủi ro.

Số tiền bảo hiểm chịu rủi ro là phần chênh lệch giữa tổng số tiền bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và tổng dự phòng nghiệp vụ.

3. Biên khả năng thanh toán tối thiểu của doanh nghiệp tái bảo hiểm:

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, biên khả năng thanh toán tối thiểu thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh tái bảo hiểm nhân thọ, biên khả năng thanh toán tối thiểu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Đối với doanh nghiệp kinh doanh cả ba loại hình tái bảo hiểm nhân thọ, tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe, biên khả năng thanh toán tối thiểu bằng tổng biên khả năng thanh toán tối thiểu đối với từng loại hình nghiệp vụ kinh doanh quy định tại điểm a và điểm b, khoản 3 Điều này.

Điều 16. Biên khả năng thanh toán

1. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán.

2. Tính thanh khoản của các tài sản khi tính biên khả năng thanh toán được xác định như sau:

2.1. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán

a) Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại tiết h, điểm 2.3, khoản 2 Điều này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ.

b) Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư.

2.2. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán

a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại tiết g, điểm 2.3, khoản 2 Điều này):

- Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh: loại trừ 1% giá trị hạch toán;

- Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh: loại trừ 3% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu được niêm yết: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Cổ phiếu không được niêm yết: loại trừ 20% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng: loại trừ 8% giá trị hạch toán;

- Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, các khoản cho vay thương mại có bảo lãnh: loại trừ 15% giá trị hạch toán;

- Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm: loại trừ 20% giá trị hạch toán.

b) Các khoản phải thu

- Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ chín mươi (90) ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 30%;

- Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật: loại trừ 50%.

c) Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính và hàng tồn kho: loại trừ 25% giá trị hạch toán.

d) Tài sản khác: loại trừ 15% giá trị hạch toán.

2.3. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:

a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có);

c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng;

d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính;

đ) Chi phí trả trước, cho vay không có bảo lãnh, các khoản tạm ứng, trang thiết bị và đồ dùng văn phòng, các khoản phải thu nội bộ;

e) Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên hai (02) năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật;

g) Các khoản đầu tư trở lại cho cổ đông (thành viên) góp vốn hoặc người có liên quan quy định tại Khoản 17, Điều 4 Luật Doanh nghiệp, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng;

h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước;

i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.

3. Trường hợp biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thấp hơn biên khả năng thanh toán tối thiểu quy định tại Điều 15 Thông tư này, doanh nghiệp, chi nhánh phải thực hiện ngay các quy định tại Điều 78, Điều 79 Luật Kinh doanh bảo hiểm và Điều 19 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

Mục 5
DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH BẢO HIỂM, DOANH NGHIỆP TÁI BẢO HIỂM, CHI NHÁNH NƯỚC NGOÀI

Điều 17. Doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

a) Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: Thu phí bảo hiểm gốc; thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất không kể giám định hộ giữa các đơn vị thành viên hạch toán nội bộ trong cùng một doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hạch toán độc lập sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: hoàn phí bảo hiểm, giảm phí bảo hiểm, phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

b) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm: Thu phí nhận tái bảo hiểm; thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm; thu phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn, xử lý hàng bồi thường 100%; thu phí giám định tổn thất sau khi đã trừ đi các khoản phải chi để giảm thu như: phí nhượng tái bảo hiểm, hoàn phí nhận tái bảo hiểm, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn hoa hồng nhượng tái bảo hiểm, giảm hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ hoạt động đầu tư; thu từ hoạt động mua bán chứng khoán; thu lãi trên số tiền ký quỹ và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác: Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được; thu phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm là số tiền phải thu phát sinh trong kỳ được xác định theo nguyên tắc sau:

1.1. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

a) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

b) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

c) Hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có thoả thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp này, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Các trường hợp cụ thể bao gồm:

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài cho bên mua bảo hiểm gia hạn nợ phí bảo hiểm thì phải lập thành phụ lục hợp đồng bảo hiểm trong thời gian hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực và trước ngày xảy ra tổn thất.

- Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thoả thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp, chi nhánh hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thoả thuận.

- Trong mọi trường hợp, thời gian nợ phí bảo hiểm không được vượt quá thời hạn bảo hiểm của hợp đồng bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận

chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm và bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc (hay hợp đồng bảo hiểm bao) về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán, thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm ký kết trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

- Trong trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm hoặc không đóng phí bảo hiểm theo thời hạn thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực bảo hiểm vào ngày kế tiếp ngày bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

- Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài ghi giảm doanh thu tương ứng với thời gian hợp đồng bảo hiểm không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm do bên mua bảo hiểm không thực hiện đóng phí bảo hiểm theo đúng thoả thuận nợ phí.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm không có thoả thuận thời hạn đóng phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ không phát sinh trách nhiệm bảo hiểm và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài không được hạch toán vào doanh thu.

1.2. Trường hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập tiền thu phí bảo hiểm gốc được phân bổ theo tỷ lệ đồng bảo hiểm.

1.3. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán thu phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm khi bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thỏa thuận với bên nhượng tái bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì sẽ hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí nhận tái bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên nhượng tái bảo hiểm phải thanh toán.

1.4. Đối với các khoản thu còn lại: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

1.5. Đối với các khoản phải chi để giảm thu: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận thanh toán của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập hoạt động khác: hạch toán vào thu nhập khi có bằng chứng khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 19. Chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

Chi phí của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài là các khoản phải chi, phải trích phát sinh trong kỳ, bao gồm:

1. Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

a) Chi bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm gốc (đối với bảo hiểm phi nhân thọ), trả tiền bảo hiểm (đối với bảo hiểm nhân thọ), chi bồi thường theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm sau khi đã trừ đi các khoản phải thu để giảm chi như: bồi thường nhượng tái bảo hiểm, thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý, bồi thường 100%;

Việc chi bồi thường bảo hiểm gốc đối với các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài đảm bảo theo đúng quy định tại hợp đồng bảo hiểm đã được thoả thuận giữa các bên và có bằng chứng chứng minh thiệt hại xảy ra;

Việc trả tiền bảo hiểm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đảm bảo theo đúng quy định tại hợp đồng bảo hiểm đã được thoả thuận giữa các bên.

b) Trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Thông tư này;

c) Chi hoa hồng đại lý bảo hiểm, chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm;

d) Chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm bao gồm: chi hoa hồng môi giới bảo hiểm và các khoản chi khác theo quy định. Trong mọi trường hợp, các khoản chi cho doanh nghiệp môi giới bảo hiểm không vượt quá 15% phí bảo hiểm thực thu;

đ) Chi giám định tổn thất; chi điều tra, thu thập thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm;

e) Chi phí về dịch vụ đại lý bao gồm giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn;

g) Chi xử lý hàng tổn thất đã được giải quyết bồi thường 100%;

h) Chi quản lý đại lý bảo hiểm:

- Chi quản lý đại lý bảo hiểm bao gồm chi đào tạo ban đầu và thi cấp chứng chỉ đại lý, chi đào tạo nâng cao kiến thức cho đại lý, chi tuyển dụng đại lý, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý.

- Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài, trong mọi trường hợp, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính.

i) Chi đề phòng, hạn chế tổn thất:

- Mức chi đề phòng, hạn chế tổn thất không quá 2% số phí bảo hiểm thực tế thu trong năm tài chính để chi cho các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định tại khoản 2, Điều 25 Nghị định số 45/2007/NĐ-CP.

- Các khoản chi phải đúng mục đích theo quy định của pháp luật, đảm bảo có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

k) Chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm bao gồm các khoản chi cho công tác thu thập thông tin, điều tra, thẩm định về đối tượng bảo hiểm;

l) Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm;

m) Các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi phí hoạt động tài chính

a) Chi phí cho hoạt động đầu tư theo quy định;

b) Khoản thanh toán cho bên mua bảo hiểm về thu nhập đầu tư theo cam kết tại hợp đồng bảo hiểm nhân thọ;

c) Chi trả lãi tiền vay và thủ tục phí ngân hàng;

d) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi phí hoạt động khác

a) Chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định;

b) Chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được;

c) Chi phí quản lý hợp đồng (leading fee) của công ty bảo hiểm đứng đầu trong trường hợp đồng bảo hiểm (nếu các bên có văn bản thoả thuận về khoản chi này);

d) Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

Mục 6
DOANH THU, CHI PHÍ CỦA DOANH NGHIỆP MÔI GIỚI BẢO HIỂM

Điều 20. Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

Doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 24 Nghị định số số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm, bao gồm: Các khoản thu hoa hồng môi giới bảo hiểm; thu từ hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm; thu khác theo quy định của pháp luật sau khi đã trừ các khoản phải chi để giảm thu như: giảm hoa hồng môi giới bảo hiểm, hoàn hoa hồng môi giới bảo hiểm.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi tiền gửi, lãi trên số tiền cho vay và các khoản thu hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Thu nhập hoạt động khác: thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; các khoản nợ khó đòi đã xoá nay thu hồi được; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nguyên tắc xác định doanh thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Doanh thu hoạt động môi giới bảo hiểm

a) Doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán hoa hồng môi giới bảo hiểm vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đối với bên mua bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Trường hợp hoa hồng môi giới bảo hiểm được trả theo kỳ đóng phí bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh quy định tại hợp đồng bảo hiểm.

b) Đối với các khoản phải chi để giảm thu quy định tại khoản 1, Điều 20 Thông tư này: hạch toán vào giảm thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã chi tiền hay chưa chi tiền.

2. Doanh thu hoạt động tài chính: hạch toán vào thu nhập ngay khi hoạt động kinh tế phát sinh, có bằng chứng chấp thuận của các bên, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

3. Thu nhập hoạt động khác: hạch toán vào thu nhập khi có bằng chứng khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.

Điều 22. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm

1. Chi phí của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm được quy định tại Điều 25 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP, bao gồm:

a) Chi phí hoạt động môi giới bảo hiểm: chi hoạt động môi giới bảo hiểm; chi cho hoạt động hợp tác với các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm khác để thực hiện hoạt động môi giới bảo hiểm; chi mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp; các khoản chi, trích khác theo quy định của pháp luật;

b) Chi phí hoạt động tài chính: chi thủ tục phí ngân hàng, trả lãi tiền vay; chi cho hoạt động tài chính khác theo quy định của pháp luật;

c) Chi phí hoạt động khác: chi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; chi phí cho việc thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xoá nay thu hồi được; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Các khoản chi của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm phát sinh trong kỳ phải có hoá đơn hoặc chứng từ hợp lệ.

3. Ngoài các quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, các khoản chi phí khác của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm (nếu có) thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 7
TÁCH QUỸ VÀ PHÂN CHIA THẶNG DƯ TRONG BẢO HIỂM NHÂN THỌ

Điều 23. Tách quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải tách và hạch toán riêng nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn phí bảo hiểm thu được của bên mua bảo hiểm (sau đây gọi tắt là quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng).

2. Quỹ chủ hợp đồng được tách thành quỹ chủ hợp đồng không tham gia chia lãi, quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phù hợp với các nguyên tắc tách quỹ doanh nghiệp đăng ký với Bộ Tài chính. Tùy theo yêu cầu của Bộ Tài chính, thực

tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, các quỹ chủ hợp đồng này có thể được tiếp tục tách chi tiết hơn.

3. Việc tách và hạch toán tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh của từng quỹ phải bảo đảm công bằng, hợp lý, khách quan.

4. Tài sản hình thành từ các quỹ chủ hợp đồng được dùng để đáp ứng các trách nhiệm và chi phí liên quan tới các giao dịch kinh doanh của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm đó. Doanh nghiệp bảo hiểm không được sử dụng tài sản của quỹ chủ hợp đồng để chi trả các khoản tiền phạt do hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm, quảng cáo không liên quan đến sản phẩm bảo hiểm, chi từ thiện.

5. Các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan trực tiếp đến quỹ nào thì sẽ được ghi nhận riêng cho quỹ đó.

Điều 24. Nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ

1. Việc xác định tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Tài sản thuộc quỹ chủ hợp đồng bao gồm các tài sản hình thành từ nguồn dự phòng nghiệp vụ và các tài sản tương ứng với các khoản phải trả được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

b) Tài sản thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm các tài sản được hình thành từ quỹ chủ sở hữu và tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang.

2. Việc xác định nguồn vốn quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và nguồn vốn quỹ chủ sở hữu được thực hiện như sau:

a) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, trừ dự phòng đảm bảo cân đối;

- Các khoản nợ liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

b) Nguồn vốn thuộc quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Nguồn vốn chủ sở hữu;

- Các khoản nợ liên quan đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng;

- Dự phòng bảo đảm cân đối.

3. Doanh thu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

- Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

4. Doanh thu của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

- Thu nhập khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

5. Chi phí của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm

- Chi trả tiền bảo hiểm, chi trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (trừ dự phòng đảm bảo cân đối), chi hoa hồng liên quan trực tiếp đến từng quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

- Chi giám định tổn thất, chi quản lý đại lý, chi đề phòng, hạn chế tổn thất, chi đánh giá rủi ro của đối tượng bảo hiểm, chi lương;

- Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

- Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm hoặc chi phí phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm;

- Chi trích Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm;

- Chi phí chung được phân bổ cho Quỹ chủ hợp đồng;

- Chi, trích khác theo quy định của pháp luật.

6. Chi phí của quỹ chủ sở hữu bao gồm:

- Chi phí hoạt động chung được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng, bao gồm chi phí tiền lương và khoản chi trả theo lương, chi quảng cáo, chi thuế, chi khấu hao tài sản cố định, chi thuê văn phòng, chi văn phòng phẩm và các khoản chi khác;

- Chi trích dự phòng đảm bảo cân đối;

- Chi phí cho hoạt động đầu tư tài sản của quỹ chủ sở hữu;

- Chi phí khác liên quan trực tiếp đến quỹ chủ sở hữu hoặc được phân bổ cho quỹ chủ sở hữu trên cơ sở tiêu thức phân bổ tương ứng.

7. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung

7.1. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ cho quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu theo thống kê về thời gian phục vụ cho từng quỹ;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ.

7.2. Tiêu thức phân bổ một số chi phí hoạt động chung giữa các quỹ chủ hợp đồng

a) Chi quản lý doanh nghiệp: được phân bổ giữa các quỹ chủ hợp đồng theo tỷ trọng tổng doanh thu phí của từng quỹ chủ hợp đồng;

b) Chi phí hoạt động tài chính: được phân bổ theo tỷ trọng của tài sản đầu tư của từng quỹ;

c) Chi phí bán hàng được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí khai thác mới của từng quỹ chủ hợp đồng;

d) Chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm:

- Chi phí thẩm định phát hành hợp đồng được phân bổ theo doanh thu khai thác mới;

- Chi phí thẩm định trả tiền bảo hiểm được phân bổ theo số tiền chi trả bảo hiểm gốc.

Điều 25. Trách nhiệm quản lý quỹ chủ hợp đồng, quỹ chủ sở hữu của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải xác định các nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến từng quỹ. Trước khi áp dụng các nguyên tắc phân bổ hoặc thay đổi các nguyên tắc phân bổ này, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị và phải được Bộ Tài chính chấp thuận.

Hồ sơ đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) nguyên tắc phân bổ các giao dịch phát sinh về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí liên quan đến nhiều quỹ có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp thay đổi nguyên tắc phân bổ phải nêu rõ lý do.

b) Tài liệu giải trình về các nguyên tắc phân bổ dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán của doanh nghiệp.

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

2. Chuyên gia tính toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm bảo đảm các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ phải được tập hợp và phân bổ cho từng quỹ dựa trên cơ sở công bằng và hợp lý. Cuối năm, chuyên gia tính toán xác định và điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ các giao dịch liên quan đến nhiều quỹ này bảo đảm phù hợp với quy định tại Điều 24 Thông tư này và thực tế triển khai hoạt động của doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ thực hiện báo cáo việc tách và duy trì quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng theo Mẫu số 10-NT Thông tư này và có xác nhận của kiểm toán độc lập.

4. Người đại diện trước pháp luật, chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ chịu trách nhiệm về tính chính xác các số liệu của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm, quỹ chủ sỡ hữu và phân chia lãi cho bên mua bảo hiểm.

Điều 26. Bù đắp thâm hụt của quỹ chủ hợp đồng

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bị thâm hụt (giá trị tài sản thấp hơn mức trách nhiệm), doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải có trách nhiệm bổ sung từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng đó phần thâm hụt. Khi quỹ chủ hợp đồng đó có thặng dư (là phần chênh lệch dương giữa tài sản và trách nhiệm của quỹ), doanh nghiệp được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số tiền đã bổ sung trước đây nhưng không được tính các khoản lãi đối với quỹ chủ hợp đồng, với điều kiện việc hoàn lại không làm thâm hụt quỹ chủ hợp đồng đó.

2. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ duy trì nhiều quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp không được sử dụng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng này để bổ sung cho quỹ chủ hợp đồng khác bị thâm hụt.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ phải ghi nhận bằng văn bản mọi giao dịch liên quan đến khoản bù đắp thâm hụt từ quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng và hoàn trả từ quỹ chủ hợp đồng về quỹ chủ sở hữu. Các giao dịch này phải được thể hiện trên báo cáo tách quỹ định kỳ có xác nhận của chuyên gia tính toán và kế toán trưởng của doanh nghiệp.

Điều 27. Phân chia thặng dư trong bảo hiểm nhân thọ

1. Trường hợp quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm có tham gia chia lãi có thặng dư vào thời điểm kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có thể sử dụng một phần hoặc toàn bộ thặng dư để phân chia cho các chủ hợp đồng bảo hiểm của quỹ chủ hợp đồng đó và chủ sở hữu sau khi có ý kiến phê chuẩn của chuyên gia tính toán. Thặng dư quỹ chủ hợp đồng để lại chưa chia nhằm mục đích bảo đảm ổn định các khoản chia thặng dư trong tương lai.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ được lựa chọn phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng dưới hình thức trả tiền mặt cho chủ hợp đồng, trả bảo tức tích lũy hoặc gia tăng số tiền bảo hiểm và trình Bộ Tài chính chấp thuận. Phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng phải bảo đảm sự công bằng giữa các chủ hợp đồng. Trong mọi trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ có trách nhiệm đảm bảo tất cả các chủ hợp đồng bảo hiểm nhận được không thấp hơn 70% của tổng số lãi thu được hoặc chênh lệch thặng dư giữa số thực tế và giả định về tỉ lệ tử vong, lãi đầu tư và chi phí, nếu số nào lớn hơn. Mọi thay đổi phương pháp, cơ sở phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng của doanh nghiệp bảo hiểm phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

3. Thủ tục phê chuẩn phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng

a) Trước khi áp dụng phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng, doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận phương pháp phân chia thặng dư bao gồm các tài liệu sau:

- Văn bản đề nghị áp dụng (hoặc thay đổi áp dụng) phương pháp phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp thay đổi phương pháp phân chia thặng dư phải nêu rõ lý do.

- Tài liệu giải trình về các phương pháp phân chia thặng dư dự kiến áp dụng có xác nhận của chuyên gia tính toán.

b) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này, Bộ Tài chính có văn bản trả lời về việc chấp thuận hay từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do.

Mục 8
LỢI NHUẬN VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 28. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận

1. Lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chỉ được phân phối lợi nhuận còn lại theo quy định của pháp luật sau khi đáp ứng được các quy định về khả năng thanh toán.

Mục 9
QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH, KIỂM TOÁN NỘI BỘ VÀ KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Điều 29. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần bảo hiểm

1. Cơ cấu vốn điều lệ của công ty cổ phần bảo hiểm phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1.1. Một cổ đông là cá nhân được sở hữu tối đa 10% vốn điều lệ.

1.2. Một cổ đông là tổ chức được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ, trừ các trường hợp sau đây:

a) Sở hữu cổ phần nhằm khôi phục khả năng thanh toán của doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm trong trường hợp mất khả năng thanh toán.

b) Sở hữu cổ phần nhà nước tại doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm theo lộ trình tái cơ cấu.

c) Sở hữu cổ phần của cổ đông chiến lược là tổ chức nếu cổ đông đó đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có tổng tài sản tối thiểu tương đương 2 tỷ đô la Mỹ vào năm trước năm dự kiến là cổ đông nắm giữ trên 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm;

- Trong ba (03) năm liên tục trước năm dự kiến là cổ đông chiến lược hoạt động kinh doanh phải có lãi và không có lỗ lũy kế;

- Có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tối thiểu năm (05) năm tính đến năm dự kiến là cổ đông chiến lược;

- Không rút vốn khỏi doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba (03) năm kể từ năm dự kiến là cổ đông chiến lược.

1.3. Cổ đông và những người có liên quan của cổ đông đó được sở hữu tối đa 20% vốn điều lệ.

Người có liên quan là tổ chức, cá nhân có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với cổ đông trong các trường hợp được quy định tại Luật Doanh nghiệp.

1.4. Tỷ lệ sở hữu quy định tại các điểm 1.1, điểm 1.2 và điểm 1.3, khoản 1 Điều này bao gồm cả phần vốn ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần.

1.5. Các cổ đông sáng lập phải cùng nhau sở hữu tối thiểu 50% số cổ phần phổ thông được quyền chào bán của doanh nghiệp bảo hiểm. Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, cổ đông sáng lập chỉ được chuyển nhượng cổ phần phổ thông của mình cho cổ đông sáng lập khác sau khi được Hội đồng quản trị chấp thuận. Sau thời hạn ba (03) năm kể từ ngày doanh nghiệp bảo hiểm được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, các hạn chế này được bãi bỏ.

2. Trước khi cổ đông chiến lược thực hiện việc góp trên 20% vốn điều lệ quy định tại tiết c, điểm 1.2, khoản 1 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm phải nộp Bộ Tài chính một (01) bộ hồ sơ đề nghị và phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Các tài liệu có chữ ký, chức danh, con dấu của nước ngoài tại hồ sơ (nếu có) phải được hợp pháp hoá lãnh sự. Các bản sao tiếng Việt và các bản dịch từ tiếng nước ngoài ra tiếng Việt phải được chứng thực theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp bảo hiểm và cổ đông chiến lược phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu có liên quan.

Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận cổ đông chiến lược có chữ ký của người đại diện trước pháp luật của doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Văn bản của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp bảo hiểm về việc chấp thuận cổ đông chiến lược;

c) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của tổ chức là cổ đông chiến lược chấp thuận việc tổ chức tham gia góp trên 20% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm;

d) Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của tổ chức là cổ đông chiến lược trong ba (03) năm liền kề năm dự kiến trở thành cổ đông chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm. Trường hợp khoảng thời gian kể từ ngày kết thúc năm tài chính

gần nhất đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị vượt quá chín mươi (90) ngày, phải nộp các báo cáo quý bổ sung đến quý gần nhất;

đ) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép thành lập và hoạt động của tổ chức là cổ đông chiến lược của doanh nghiệp bảo hiểm (Bản sao công chứng);

e) Văn bản cam kết không rút vốn khỏi doanh nghiệp bảo hiểm trong thời hạn ba (03) năm kể từ năm dự kiến là cổ đông chiến lược;

g) Đề án hợp tác hoặc hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp bảo hiểm triển khai hoạt động kinh doanh trong thời gian tham gia góp vốn, trong đó nêu rõ các hoạt động dự kiến triển khai, thời gian thực hiện, cách thức thực hiện, kinh phí thực hiện (nếu có) và kết quả dự kiến đạt được.

Trong thời hạn hai mươi mốt (21) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính có văn bản chấp thuận hoặc từ chối chấp thuận đề nghị của doanh nghiệp. Trường hợp từ chối chấp thuận phải nêu rõ lý do. Trường hợp chấp thuận, Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, các doanh nghiệp bảo hiểm đã được cấp Giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam phải điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Vai trò tự quản lý, giám sát của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện tự quản lý, giám sát theo quy định tại khoản 2, Điều 36 Nghị định số 46/2007/NĐ-CP.

2. Việc xây dựng các quy chế tự quản lý, giám sát bao gồm quy chế tài chính, quy chế đầu tư, quy chế kiểm soát và kiểm toán nội bộ và các quy trình thủ tục tương ứng của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải bảo đảm:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Kiểm soát, hạn chế và phòng ngừa rủi ro về tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài, bảo đảm giá trị tài sản đầu tư tương xứng với trách nhiệm và đặc thù rủi ro của doanh nghiệp, chi nhánh;

c) Xác định rõ trách nhiệm của người quản trị, người điều hành doanh nghiệp, chi nhánh, các nhân viên, đại lý có liên quan.

3. Quy định rõ hình thức xử lý kỷ luật khi có sai phạm.

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải tổ chức thực hiện các quy chế tự quản lý, giám sát và định kỳ, đột xuất kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các quy chế này trong nội bộ doanh nghiệp.

b) Các quy chế về tự quản lý, giám sát; các báo cáo định kỳ và đột xuất giám sát việc thực hiện các quy chế này và các báo cáo xử lý các trường hợp vi phạm phải được lưu trữ đầy đủ bằng văn bản để phục vụ cho công tác kiểm tra, thanh tra và quản lý giám sát doanh nghiệp.

Điều 31. Kiểm toán nội bộ

1. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải thực hiện hoạt động kiểm toán nội bộ.

2. Các nguyên tắc cơ bản của kiểm toán nội bộ

a) Tính độc lập: Hoạt động kiểm toán nội bộ phải độc lập với các hoạt động điều hành, tác nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài;

b) Tính khách quan: Hoạt động kiểm toán nội bộ, kiểm toán viên nội bộ phải bảo đảm tính khách quan, trung thực, công bằng, không định kiến khi thực hiện nhiệm vụ kiểm toán nội bộ;

c) Tính chuyên nghiệp: Kiểm toán viên nội bộ phải là người có kiến thức, trình độ và kỹ năng kiểm toán nội bộ cần thiết, không kiêm nhiệm các cương vị, các công việc chuyên môn khác của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài.

3. Nội dung hoạt động của kiểm toán nội bộ bao gồm việc rà soát, đánh giá:

a) Mức độ đầy đủ, tính hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm tra, kiểm soát nội bộ;

b) Việc áp dụng, tính hiệu lực, hiệu quả của các quy trình nhận dạng, phương pháp đo lường và quản trị rủi ro của doanh nghiệp;

c) Hệ thống thông tin quản lý và hệ thống thông tin tài chính;

d) Tính đầy đủ, kịp thời, trung thực và mức độ chính xác của hệ thống hạch toán kế toán và các báo cáo tài chính;

đ) Cơ chế bảo đảm sự tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ, đầu tư và khả năng thanh toán của doanh nghiệp, các quy định nội bộ, các quy trình, quy tắc tác nghiệp, quy tắc đạo đức nghề nghiệp;

e) Thực hiện các nội dung khác có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của kiểm toán nội bộ;

g) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải xây dựng bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và bảo đảm duy trì quy tắc đạo đức nghề nghiệp trong việc thực hiện công tác kiểm toán nội bộ.

Mục 10
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 32. Trách nhiệm lập và gửi báo cáo

Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm lập và gửi các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 33. Nội dung báo cáo

1. Báo cáo tài chính

a) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện quyết toán tài chính và chấp hành đầy đủ các quy định về báo cáo tài chính, lập và gửi cho cơ quan tài chính Nhà nước, cơ quan thống kê, cơ quan thuế theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Báo cáo tài chính, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán phải có xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam. Xác nhận của tổ chức kiểm toán độc lập phải bao gồm các vấn đề tài chính trọng yếu sau:

- Đối với doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài: Hoạt động nhận và nhượng tái bảo hiểm, trích lập dự phòng nghiệp vụ, khả năng thanh toán, hoa hồng, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư từ vốn chủ sở hữu, đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang; tách quỹ và phân chia thặng dư quỹ chủ hợp đồng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

- Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm: Doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận, các khoản đầu tư, tài sản cố định và khấu hao, các khoản phải thu, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

c) Hàng quý, năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính kèm theo bản mềm.

2. Báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện lập và gửi cho Bộ Tài chính các báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ theo tháng, quý và năm và kèm theo bản mềm cụ thể như sau:

a) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (kể cả các doanh nghiệp chuyên kinh doanh bảo hiểm sức khỏe), chi nhánh nước ngoài:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-PNT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-PNT

- Báo cáo các chỉ tiêu kinh tế quý, năm: Mẫu số 3-PNT

- Báo cáo bồi thường bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 4-PNT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo chi tiết trích lập dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5A-PNT

+ Báo cáo tổng hợp dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 5B-PNT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 6B-PNT

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 7-PNT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 8-PNT

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 9-PNT

b) Đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ:

- Báo cáo kết quả hoạt động tháng: Mẫu số 1-NT

- Báo cáo số lượng hợp đồng và số tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 2-NT

- Báo cáo doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 3-NT

- Báo cáo trả tiền bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 4-NT

- Báo cáo tình hình huỷ bỏ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ quý, năm: Mẫu số 5-NT

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm:

+ Báo cáo trích lập dự phòng toán học bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 6A-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng phí chưa được hưởng bảo hiểm nhân thọ: Mẫu số 6B-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng chia lãi: Mẫu số 6C-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bồi thường: Mẫu số 6D-NT

+ Báo cáo trích lập dự phòng bảo đảm cân đối: Mẫu số 6E-NT

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 7A-NT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: Mẫu số 7B-NT

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 8-NT

- Báo cáo ASEAN hàng năm: Mẫu số 9-NT

- Báo cáo tách quỹ, chia lãi: Mẫu số 10-NT

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 11-NT

c) Đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm:

- Báo cáo doanh thu tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-TBH

- Báo cáo bồi thường, trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp tái bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 2-TBH

- Báo cáo trích lập dự phòng nghiệp vụ quý, năm: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo hoạt động đầu tư quý, năm:

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

+ Báo cáo hoạt động đầu tư từ dự phòng nghiệp vụ: theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe), theo các mẫu như doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ (đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ)

- Báo cáo khả năng thanh toán quý, năm: Mẫu số 3-TBH

d) Đối với doanh nghiệp môi giới bảo hiểm:

- Báo cáo hoạt động môi giới bảo hiểm quý, năm: Mẫu số 1-MGBH.

- Báo cáo tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới quý, năm: Mẫu số 2-MGBH

- Báo cáo hoạt động đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu: Mẫu số 6A-PNT

3. Ngoài các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ Tài chính có thể yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài báo cáo bổ sung về tình hình hoạt động, tình hình tài chính của doanh nghiệp, chi nhánh để phục vụ cho công tác thống kê và phân tích thị trường.

Điều 34. Thời hạn nộp báo cáo

1. Báo cáo tháng: doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc tháng.

2. Báo cáo quý: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc quý.

3. Báo cáo năm: doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải lập và gửi Bộ Tài chính chậm nhất là chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 35. Kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính

1. Cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài theo các hình thức:

a) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất;

b) Kiểm tra từng chuyên đề theo yêu cầu của công tác quản lý tài chính.

2. Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty), Tổng Giám đốc (Giám đốc) doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài có trách nhiệm giải trình các vấn đề tài chính liên quan theo yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước khi thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, báo cáo nghiệp vụ của mình.

4. Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài vi phạm chế độ tài chính của Nhà nước sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

Mục 11
CÔNG KHAI THÔNG TIN

Điều 36. Công bố thông tin

Hàng năm, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài thực hiện công bố công khai thông tin theo các quy định sau:

1. Công bố công khai trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài toàn bộ nội dung báo cáo tài chính đã được kiểm toán của doanh nghiệp, chi nhánh kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Công bố công khai trên báo Trung ương và báo địa phương nơi doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài đóng trụ sở chính trong 3 số báo liên tiếp các thông tin bao gồm: Báo cáo thường niên (Mẫu số 1-CBTT) và Báo cáo tài chính tóm tắt (Mẫu số 2-CBTT). Khi công bố công khai phải kèm theo ý kiến của tổ chức kiểm toán độc lập.

3. Ngoài các hình thức công khai theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tự quyết định việc công bố công khai thông tin dưới hình thức phát hành ấn phẩm; thông báo bằng văn bản tới các cơ quan quản lý nhà nước; họp báo; trên đài phát thanh, truyền hình Trung ương và địa phương.

4. Việc công khai thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải thực hiện trong thời hạn một trăm hai mươi (120) ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày công bố công khai các thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài phải gửi bản chính hoặc bản sao các thông tin đã công bố công khai đến Bộ Tài chính.

5. Việc công bố công khai thông tin phải kịp thời, chính xác theo quy định của pháp luật. Trường hợp thay đổi nội dung thông tin đã công bố thì phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều này kèm theo lý do giải thích.

6. Công ty đại chúng thực hiện việc công bố thông tin theo quy định hiện hành và quy định tại Thông tư này.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20/12/2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 46/2007/NĐ-CP ngày 27/3/2007 của Chính phủ quy định chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và Điều 2 Thông tư số 86/2009/TT-BTC ngày 28/4/2009 của Bộ Tài chính.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Xuân Hà

Mẫu số 1 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÁNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....

- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến.....

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
I	**Doanh thu phí bảo hiểm gốc**				
A	***Bảo hiểm sức khỏe***				
1	Bảo hiểm tai nạn con người				
2	Bảo hiểm y tế				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe				
B	***Bảo hiểm Phi nhân thọ***				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*				
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				

STT	Chỉ tiêu	Tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm	So sánh với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng	Lũy kế
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh				
10	Bảo hiểm nông nghiệp				
II	**Bồi thường bảo hiểm gốc**				
A	***Bảo hiểm sức khỏe***				
1	Bảo hiểm tai nạn con người				
2	Bảo hiểm y tế				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe				
B	***Bảo hiểm Phi nhân thọ***				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại				
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển				
3	Bảo hiểm hàng không				
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*				
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*				
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu				
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*				
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính				
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh				
10	Bảo hiểm nông nghiệp				
	Tổng cộng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 2 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm		Nhượng tái bảo hiểm		Giảm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*							

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm gốc	Nhận tái bảo hiểm		Nhượng tái bảo hiểm		Giảm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

Chỉ tiêu (9) là kết quả chêch lệch giữa chỉ tiêu (3) và các chỉ tiêu (4), (5), (6), (7) và (8)

Mẫu số 3 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo quý (năm):..... từ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Kỳ báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Số lượng	Số tiền bảo hiểm	Số lượng	Số tiền bảo hiểm
A	**Bảo hiểm sức khỏe**				
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Hợp đồng			
2	Bảo hiểm y tế	Hợp đồng			
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	Hợp đồng			
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**				
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Hợp đồng			
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Chuyến			
3	Bảo hiểm hàng không	Số máy bay			
4	Bảo hiểm xe cơ giới				
	a. Bảo hiểm bắt buộc:	Số xe được bảo hiểm			
	- *Ôtô*				
	- *Mô tô 2 bánh*				
	- *Xe cơ giới khác*				
	b. Bảo hiểm tự nguyện	Số xe được bảo hiểm			
	- *Ôtô*				
	- *Mô tô 2 bánh*				
	- *Xe cơ giới khác*				

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Kỳ báo cáo		So với cùng kỳ năm trước (%)	
		Số lượng	Số tiền bảo hiểm	Số lượng	Số tiền bảo hiểm
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*	Số cơ sở được bảo hiểm			
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	Số tàu được bảo hiểm			
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*	Hợp đồng Số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được bảo hiểm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	Hợp đồng			
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	Hợp đồng			
10	Bảo hiểm nông nghiệp	Cây, con...			
	Tổng cộng				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 4 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
A	**Bảo hiểm sức khỏe**							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Bồi thường bảo hiểm gốc	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 5A - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại	Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất	Tổng cộng dự phòng nghiệp vụ
				Theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường		Theo hệ số phát sinh bồi thường		
				Đã thông báo/ yêu cầu đòi bồi thường	Chưa thông báo/ yêu cầu đòi bồi thường			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**							
1	Bảo hiểm tai nạn con người							
2	Bảo hiểm y tế							
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe							
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**							
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại							
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển							
3	Bảo hiểm hàng không							

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*							
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu							
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*							
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính							
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh							
10	Bảo hiểm nông nghiệp							
	Tổng cộng							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Chỉ tiêu (9) là tổng của các chỉ tiêu: (4), (5), (6) và (8) hoặc (4), (7) và (8), tuỳ phương pháp trích lập dự phòng bồi thường áp dụng. Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài áp dụng các phương pháp khác ngoài các phương pháp nêu tại khoản 4 Điều 7 Thông tư số 125/2012/TT-BTC, chỉ tiêu (9) là tổng của các chỉ tiêu (4), (8) và kết quả tính trích lập dự phòng bồi thường theo phương pháp đang áp dụng.

Mẫu số 5B - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TỔNG HỢP DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến.....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng			Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất			
		Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Trích trong kỳ	Cuối kỳ	Chi trong kỳ
A	**Bảo hiểm sức khỏe**										
1	Bảo hiểm tai nạn con người										
2	Bảo hiểm y tế										
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe										
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**										
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại										
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển										
3	Bảo hiểm hàng không										
4	Bảo hiểm xe cơ giới *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*										

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Dự phòng phí chưa được hưởng			Dự phòng bồi thường			Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất			
		Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng (giảm) trong kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Trích trong kỳ	Cuối kỳ	Chi trong kỳ
5	Bảo hiểm cháy, nổ *a. Bảo hiểm bắt buộc* *b. Bảo hiểm tự nguyện*										
6	Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu										
7	Bảo hiểm trách nhiệm *Trong đó:* *- Bảo hiểm trách nhiệm trong khám bệnh, chữa bệnh*										
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính										
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh										
10	Bảo hiểm nông nghiệp										
	Tổng cộng										

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 6A - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Nguồn vốn chủ sở hữu				
2	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu				
3	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định				
4	Chênh lệch [(1)-(2)]				
5	Chênh lệch [(1)-(3)]				
6	Phần vốn chủ sở hữu dùng để đầu tư tài chính				
a	*Đầu tư trong nước từ nguồn vốn chủ sở hữu*				
b	*Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu*				
7	Phần vốn chủ sở hữu dùng để xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh				

II. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TIỀN NHÀN RỖI TỪ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
A. Đầu tư tại Việt Nam **I. Nhóm 1:** 1. Trái phiếu Chính phủ 2. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh 3. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng **(I) Cộng:** **II. Nhóm 2:** 1. Cổ phiếu 2. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh 3. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác **(II) Cộng:** **III. Nhóm 3:** 1. Kinh doanh bất động sản: 2. Cho vay **(III) Cộng:** **Tổng cộng A = [(I) + (II) + (III)]**					
B. Đầu tư ra nước ngoài 1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 2. Thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 3. Các danh mục đầu tư khác (liệt kê chi tiết) **Tổng cộng B = [(1) + (2) + (3)]**					
Tổng cộng A + B					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 6B - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.....

- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ: - Dự phòng phí chưa được hưởng - Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết - Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất				
2. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để bồi thường bảo hiểm thường xuyên trong kỳ				
3. Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ [(1)-(2)]				

II. ĐẦU TƯ VỐN NHÀN RỖI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
- Mua trái phiếu Chính phủ: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (có bảo lãnh): - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng: ***(1) Cộng:***					
- Mua cổ phiếu: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (không có bảo lãnh):					

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
- Góp vốn vào các doanh nghiệp khác: ***(2) Cộng:***					
- Kinh doanh bất động sản: - Cho vay ***(3) Cộng:***					
Tổng cộng: [(1) + (2) + (3)]					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 7 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....

- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán: Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này): + Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh + Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh + Cổ phiếu được niêm yết + Cổ phiếu không được niêm yết + Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng + Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm:		 1% 3% 15% 20% 8% 15% 20%	

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đếm dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Tài sản tương ứng với qũy khen thưởng, phúc lợi		100%	
c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng		100%	
d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính		100%	
đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		100%	
g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng		100%	
h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước;		100%	
i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.		100%	

Chỉ tiêu	**Giá trị hạch toán**	**Tỷ lệ loại trừ**	**Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán**
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - 25% tổng phí bảo hiểm thực giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - 12,5% của tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - Phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm nhượng tái bảo hiểm không đáp ứng điều kiện về nhượng tái bảo hiểm theo quy định của Bộ Tài chính			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 8 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO ASEAN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài: .....
- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Bảo hiểm cháy, nổ	Bảo hiểm xe cơ giới	Các nghiệp vụ khác	Tổng số
A. Phí bảo hiểm					
1. Phí bảo hiểm gốc					
2. Phí nhận tái bảo hiểm a. Trong nước b. Từ ASEAN c. Từ các nước khác d. Tổng a+b+c					
3. Tổng phí bảo hiểm (1+ 2d)					
4. Phí nhượng tái bảo hiểm a. Trong nước b. Từ ASEAN c. Từ các nước khác d. Tổng a+b+c					
5. Phí bảo hiểm giữ lại (3-4d)					
6. Dự phòng phí a. Năm trước b. Năm nay					
7. Thu nhập phí bảo hiểm (5+6a-6b)					
B. Bồi thường (gồm cả chi giám định)					
1. Bồi thường gốc					

Tiêu chí	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Bảo hiểm cháy, nổ	Bảo hiểm xe cơ giới	Các nghiệp vụ khác	Tổng số
2. Bồi thường nhận tái bảo hiểm a. Trong nước b. Từ ASEAN c. Từ các nước khác d. Tổng a+b+c					
3. Tổng bồi thường bảo hiểm (1+2d)					
4. Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm a. Trong nước b. Từ ASEAN c. Từ các nước khác d. Tổng a+b+c					
5. Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (3-4d)					
6. Bồi thường chưa trả a. Năm trước b. Năm nay					
7. Dự phòng bồi thường a. Năm trước b. Năm nay					
8. Bồi thường phát sinh (5-6a+6b-7a+7b)					

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn USD

Tài sản	Số tiền	Công nợ và nguồn vốn	Số tiền
Trái phiếu chính phủ Tài sản cố định Bất động sản Đầu tư vào bất động sản Tài sản cố định khác Cho vay thế chấp		Vốn và các quỹ Vốn điều lệ đã góp Các quỹ Dự phòng đánh giá lại tài sản Dự phòng nghiệp vụ Dự phòng phí	

Tài sản	Số tiền	Công nợ và nguồn vốn	Số tiền
Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định		Dự phòng bồi thường	
Cổ phiếu và các chứng khoán khác		Dự phòng khác	
Các khoản cho vay khác		Thấu chi ngân hàng	
Tiền		Bồi thường phải trả	
Tiền gửi ngân hàng		Nợ thuế	
Tiền mặt và tài khoản thanh toán		Chi phí bảo hiểm dồn tích	
Các khoản đầu tư khác		Đặt cọc phí bảo hiểm	
Thuế được hoàn trả			
Phải thu phí bảo hiểm		Phải trả doanh nghiệp bảo hiểm/ doanh nghiệp tái bảo hiểm	
Phải thu từ doanh nghiệp bảo hiểm/ doanh nghiệp tái bảo hiểm			
Các tài sản khác		Công nợ khác	
Tổng tài sản		**Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu**	

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Phí bảo hiểm giữ lại	
2	Tăng (giảm) dự phòng phí	
3	Thu nhập phí bảo hiểm (1-3)	
4	Chi bồi thường bao gồm cả chi giám định tổn thất	
5	Tăng (giảm) dự phòng bồi thường	
6	Bồi thường phát sinh (4+5)	
7	Hoa hồng	
8	Thuế, phí và lệ phí	
9	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
10	Tổng (6+7+8+9)	
11	Thu nhập hoạt động kinh doanh bảo hiểm (3-10)	
12	Không có chỉ tiêu	
13	Không có chỉ tiêu	

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
14	Thu nhập đầu tư ròng	
15	Các khoản thu nhập và chi phí khác	
16	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (11+14+15)	
17	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
19	Cổ tức trả cho cổ đông	
20	Các khoản phân bổ khác	
21	Tổng (18+19+20)	
22	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (16+17-21)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 9 - PNT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THAM GIA HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Báo cáo quý (năm):..... từ..... đến .....

STT	Loại hình nghiệp vụ	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm
A	**Bảo hiểm phi nhân thọ**			
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Tên tổ chức 1		
		Tên tổ chức 2		
		...		
	Cộng	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại"		
3	Bảo hiểm hàng không			
4	Bảo hiểm xe cơ giới			
5	Bảo hiểm cháy, nổ			
6	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu			
7	Bảo hiểm trách nhiệm			
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh			
10	Bảo hiểm nông nghiệp			
	Cộng A = [(1) + (2) + …. (10)]	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***

STT	Loại hình nghiệp vụ	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm
B	**Bảo hiểm sức khỏe**			
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại"		
2	Bảo hiểm y tế			
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe			
	Cộng B = [(1) + (2) + (3)]	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
	Tổng cộng = A + B			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 1 - TBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DOANH THU TÁI BẢO HIỂM

Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm:.....

Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm			Phí nhượng tái bảo hiểm			Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
		Tổng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
A	**Bảo hiểm sức khỏe**								
1	Bảo hiểm tai nạn con người								
2	Bảo hiểm y tế								
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe								
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**								
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại								
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển								
3	Bảo hiểm hàng không								
4	Bảo hiểm xe cơ giới								
5	Bảo hiểm cháy, nổ								
6	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu								
7	Bảo hiểm trách nhiệm								
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính								

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Phí nhận tái bảo hiểm			Phí nhượng tái bảo hiểm			Giảm phí bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm	Phí bảo hiểm giữ lại
		Tổng	Trong nước	Ngoài nước	Tổng	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh								
10	Bảo hiểm nông nghiệp								
C	**Bảo hiểm nhân thọ**								
1	Bảo hiểm trọn đời								
2	Bảo hiểm sinh kỳ								
3	Bảo hiểm tử kỳ								
4	Bảo hiểm hỗn hợp								
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ								
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư								
7	Bảo hiểm hưu trí								
	Tổng cộng								

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Chỉ tiêu (10) là kết quả chênh lệch giữa chỉ tiêu (3) và các chỉ tiêu (6) và (9)

Mẫu số 2 - TBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO BỒI THƯỜNG/TRẢ TIỀN TÁI BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
A	**Bảo hiểm sức khỏe**						
1	Bảo hiểm tai nạn con người						
2	Bảo hiểm y tế						
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe						
B	**Bảo hiểm Phi nhân thọ**						
1	Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại						
2	Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển						
3	Bảo hiểm hàng không						
4	Bảo hiểm xe cơ giới						
5	Bảo hiểm cháy, nổ						
6	Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu						
7	Bảo hiểm trách nhiệm						
8	Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính						

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm		Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại	Chi bồi thường từ dự phòng dao động lớn
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
9	Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh						
10	Bảo hiểm nông nghiệp						
C	**Bảo hiểm nhân thọ**						
1	Bảo hiểm trọn đời						
2	Bảo hiểm sinh kỳ						
3	Bảo hiểm tử kỳ						
4	Bảo hiểm hỗn hợp						
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ						
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư						
7	Bảo hiểm hưu trí						
	Tổng cộng						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 3 - TBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Tên doanh nghiệp tái bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán: - Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu chính phủ - Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này): + Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh + Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh + Cổ phiếu được niêm yết + Cổ phiếu không được niêm yết + Đầu tư vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng + Đầu tư vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh + Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm:		 1% 3% 15% 20% 8% 15% 20%	

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đếm dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Tài sản tương ứng với quỹ khen thưởng, phúc lợi		100%	
c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng		100%	
d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính		100%	
đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		100%	

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
g) Các khoản đầu tư trở lại cho các cổ đông (thành viên) góp vốn/người có liên quan, trừ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước; i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật		100% 100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu 6.1. Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ và tái bảo hiểm sức khỏe - 25% tổng phí tái bảo hiểm giữ lại tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán - 12,5% của tổng phí tái bảo hiểm tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán 6.2. Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm nhân thọ - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 1 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THÁNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo tháng:..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Hợp đồng khai thác mới						Số lượng hợp đồng có hiệu lực		Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu (lũy kế từ đầu năm)
	Số lượng hợp đồng			Phí bảo hiểm			Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	
	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước			
Nghiệp vụ bảo hiểm: **A. Bảo hiểm nhân thọ** 1. Bảo hiểm trọn đời 2. Bảo hiểm sinh kỳ 3. Bảo hiểm tử kỳ 4. Bảo hiểm hỗn hợp 5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 6. Bảo hiểm liên kết đầu tư 7. Bảo hiểm hưu trí **B. Bảo hiểm sức khỏe** 1. Bảo hiểm tai nạn con người 2. Bảo hiểm y tế 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe									

Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Hợp đồng khai thác mới						Số lượng hợp đồng có hiệu lực		Số lượng hợp đồng hủy bỏ năm đầu (lũy kế từ đầu năm)
	Số lượng hợp đồng			Phí bảo hiểm			Cuối tháng	Cùng kỳ năm trước	
	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước	Trong tháng	Lũy kế	Lũy kế cùng kỳ năm trước			
II. Hợp đồng bảo hiểm: 1. Hợp đồng chính 2. Hợp đồng bổ trợ									

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Khoản A và Khoản B Mục I chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính.

Mẫu số 2 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
SỐ LƯỢNG HỢP ĐỒNG VÀ SỐ TIỀN BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Hợp đồng có hiệu lực đầu kỳ 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***				

Chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Hợp đồng khai thác mới trong kỳ 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***				
III. Hợp đồng khôi phục hiệu lực trong kỳ 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D....				

Chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***				
IV. Hợp đồng hết hiệu lực trong kỳ 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***				

Chỉ tiêu	Số lượng hợp đồng		Số tiền bảo hiểm	
	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	Kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
V. Hợp đồng có hiệu lực cuối kỳ (I + II + III - IV) 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục I, II, III, IV, V được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- "Hợp đồng khai thác mới trong kỳ" không bao gồm các hợp đồng bị hủy trong thời gian xem xét.

- "Hợp đồng hết hiệu lực trong kỳ": bao gồm các hợp đồng đáo hạn, bị hủy bỏ do nợ phí, hủy bỏ theo yêu cầu của bên mua bảo hiểm hoặc quy định của doanh nghiệp bảo hiểm, chấm dứt hiệu lực do nguyên nhân khác.

- "Số tiền bảo hiểm" của các hợp đồng bảo hiểm trả tiền định kỳ được tính bằng giá trị trả tiền định kỳ, của các hợp đồng khác tính bằng số tiền bảo hiểm.

Mẫu số 3 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Phí bảo hiểm định kỳ năm đầu 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***							

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
II. Phí bảo hiểm tái tục các năm tiếp theo 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***							
III. Phí bảo hiểm đóng một lần 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B.....							

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
+ Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***							
IV. Tổng doanh thu phí bảo hiểm 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D....							

Phí bảo hiểm thu trong kỳ	Phí bảo hiểm gốc	Phí nhận tái bảo hiểm		Phí nhượng tái bảo hiểm		Phí bảo hiểm giữ lại	Phí bảo hiểm gốc so với cùng kỳ năm trước (%)
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***							

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Các mục I, II, III, IV được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

Mẫu số 4 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TRẢ TIỀN BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Trả tiền bảo hiểm	Trả giá trị hoàn lại
I. Trả tiền bảo hiểm gốc 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***		
II. Trả tiền nhận tái bảo hiểm 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D....		

Chỉ tiêu	Trả tiền bảo hiểm	Trả giá trị hoàn lại
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***		
III. Tổng số tiền đòi được từ hợp đồng nhượng tái bảo hiểm 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng***		
IV. Tổng số tiền bảo hiểm thực trả (I + II - III)		
V. Tổng số lãi chia trả cho người thụ hưởng 1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D....		

Chỉ tiêu	Trả tiền bảo hiểm	Trả giá trị hoàn lại
- Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm 2…. ***Cộng***		
VI. Tổng số tiền thanh toán: (IV + V)		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Các mục I/II/III liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

Mẫu số 5 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH HỦY BỎ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Nghiệp vụ bảo hiểm	Trong năm hợp đồng thứ 1		Trong năm hợp đồng thứ 2		Trong các năm hợp đồng sau	
	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)	Số hợp đồng	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng:***						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- Công thức tính tỷ lệ hủy bỏ:

$$\text{Tỷ lệ} = \frac{\text{Số hợp đồng trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ trong kỳ}}{0.5\left(\text{Số HĐ trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực đầu kỳ} + \text{Số HĐ trong năm hợp đồng thứ n có hiệu lực cuối kỳ} + \text{Số HĐ trong năm hợp đồng thứ n hủy bỏ trong kỳ}\right)}$$

* n:

- Năm hợp đồng thứ nhất: Từ khi phát hành đến hết 12 tháng
- Năm hợp đồng thứ hai: Từ tháng thứ 13 đến hết tháng thứ 24
- Các năm hợp đồng sau: Từ tháng thứ 25 trở đi.

Mẫu số 6A - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG TOÁN HỌC BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng toán học phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng toán học trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng:***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm.

- "Dự phòng toán học đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng toán học đã trích lập kỳ trước.

Mẫu số 6B - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG PHÍ CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG BẢO HIỂM NHÂN THỌ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng phí chưa được hưởng phải trích lập cuối kỳ	Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm tử kỳ - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân - Sản phẩm bảo hiểm nhóm 2…. ***Cộng:***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

- "Dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập đầu kỳ": số dư đầu kỳ của dự phòng phí chưa được hưởng đã trích lập kỳ trước.

Mẫu số 6C - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CHIA LÃI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dự phòng chia lãi đã trích lập đầu kỳ	Dự phòng chia lãi phải trích lập cuối kỳ	Lãi chia đã thanh toán trong kỳ	Trích lập dự phòng chia lãi trong kỳ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)-(2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng:***				

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo từng loại sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

Mẫu số 6D - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	**Dự phòng bồi thường đã trích lập đầu kỳ**	**Dự phòng bồi thường phải trích lập cuối kỳ**	**Trích lập dự phòng bồi thường trong kỳ**
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
1. Bảo hiểm trọn đời - Sản phẩm bảo hiểm cá nhân + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm A . Sản phẩm B..... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: . Sản phẩm C . Sản phẩm D.... - Sản phẩm bảo hiểm nhóm + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn 5 năm trở xuống: . Sản phẩm E . Sản phẩm F.... + Sản phẩm bảo hiểm thời hạn trên 5 năm: 2…. ***Cộng:***			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú:

- Các mục 1, 2 được liệt kê theo nghiệp vụ bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm được phép triển khai, chi tiết theo loại từng sản phẩm bảo hiểm cá nhân, bảo hiểm nhóm, theo thời hạn từ 5 năm trở xuống và trên 5 năm

Mẫu số 6E - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG BẢO ĐẢM CÂN ĐỐI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm trước	Năm nay	Tăng (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3) – (2)
Lợi nhuận trước thuế Dự phòng bảo đảm cân đối			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 7A - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Nguồn vốn chủ sở hữu				
2	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với biên khả năng thanh toán tối thiểu				
3	Phần vốn chủ sở hữu tương ứng với vốn pháp định				
4	Chênh lệch [(1)-(2)]				
5	Chênh lệch [(1)-(3)]				
6	Phần vốn chủ sở hữu dùng để đầu tư tài chính				
a	*Đầu tư trong nước từ nguồn vốn chủ sở hữu*				
b	*Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu*				
7	Phần vốn chủ sở hữu dùng để xây dựng và thiết lập cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh và trang trải chi phí hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, chi nhánh				

II. ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN TIỀN NHÀN RỖI TỪ VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
A. Đầu tư tại Việt Nam **I. Nhóm 1:** 1. Trái phiếu Chính phủ 2. Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh 3. Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng **(I) Cộng:** **II. Nhóm 2:** 1. Cổ phiếu 2. Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh 3. Góp vốn vào các doanh nghiệp khác **(II) Cộng:** **III. Nhóm 3:** 1. Kinh doanh bất động sản: 2. Cho vay **(III) Cộng:** **Tổng cộng A = [(I) + (II) + (III)]**					
B. Đầu tư ra nước ngoài 1. Thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 2. Thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài 3. Các danh mục đầu tư khác (liệt kê chi tiết) **Tổng cộng B = [(1) + (2) + (3)]**					
Tổng cộng A + B					

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 7B - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

I. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Kết quả đầu tư
1. Tổng dự phòng nghiệp vụ: - Dự phòng toán học - Dự phòng phí chưa được hưởng - Dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết - Dự phòng chia lãi - Dự phòng bảo đảm cân đối					
2. Gửi tại các tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam để trả tiền bảo hiểm thường xuyên trong kỳ					
3. Vốn nhàn rỗi từ dự phòng nghiệp vụ [(1) - (2)]					

II. ĐẦU TƯ VỐN NHÀN RỖI TỪ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Đơn vị: Triệu đồng

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ % vốn nhàn rỗi từ DPNV	Kết quả đầu tư
- Mua trái phiếu Chính phủ: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (có bảo lãnh): - Gửi tiền tại các tổ chức tín dụng: **(1) Cộng:**						

Danh mục đầu tư	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ % vốn nhàn rỗi từ DPNV	Kết quả đầu tư
- Mua cổ phiếu: - Mua trái phiếu doanh nghiệp (không có bảo lãnh): - Góp vốn vào các doanh nghiệp khác: **(2) Cộng:**						
- Kinh doanh bất động sản: - Cho vay **(3) Cộng:**						
Tổng cộng: (1) + (2) + (3)						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 8 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KHẢ NĂNG THANH TOÁN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo quý (năm)..... từ ..... đến .....

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả			
2. Các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán			
- Tiền mặt, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (trừ các khoản tiền gửi quy định tại điểm h, khoản 4 Mẫu này), tiền đang chuyển, trái phiếu Chính phủ		0%	
- Các tài sản tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư		0%	
3. Các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán			
a) Các tài sản đầu tư (trừ các khoản đầu tư quy định tại điểm g, khoản 4 Mẫu này):			
+ Trái phiếu doanh nghiệp có bảo lãnh		1%	
+ Trái phiếu doanh nghiệp không có bảo lãnh		3%	
+ Cổ phiếu được niêm yết		15%	
+ Cổ phiếu không được niêm yết		20%	
+ Đầu tư trực tiếp vào bất động sản do chính doanh nghiệp sử dụng		8%	
+ Đầu tư trực tiếp vào bất động sản để cho thuê, cho vay thương mại có bảo lãnh		15%	
+ Vốn góp vào các doanh nghiệp khác trừ doanh nghiệp bảo hiểm		20%	

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
b) Các khoản phải thu:			
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 90 ngày đến dưới 1 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		30%	
+ Phải thu phí bảo hiểm và phí nhận tái bảo hiểm quá hạn từ 1 năm đếm dưới 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định		50%	
c) Tài sản cố định hữu hình, phần mềm máy tính và hàng tồn kho		25%	
d) Tài sản khác		15%	
4. Các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán:			
a) Các khoản vốn góp để thành lập doanh nghiệp bảo hiểm khác từ nguồn vốn chủ sở hữu		100%	
b) Các tài sản tương ứng với qũy khen thưởng, phúc lợi		100%	
c) Các khoản nợ không có khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng		100%	
d) Tài sản cố định vô hình trừ phần mềm máy tính		100%	
đ) Chi phí trả trước; các khoản cho vay không có bảo lãnh; các khoản tạm ứng; trang thiết bị và đồ dùng văn phòng; các khoản phải thu nội bộ		100%	
e) Phải thu phí bảo hiểm, phí nhận tái bảo hiểm quá hạn trên 2 năm sau khi trừ đi các khoản trích lập dự phòng nợ khó đòi tương ứng theo quy định của pháp luật		100%	
g) Các khoản cho vay, đầu tư trở lại cho các cổ đông hoặc người có liên quan, trừ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng		100%	

Chỉ tiêu	Giá trị hạch toán	Tỷ lệ loại trừ	Giá trị loại trừ tính biên khả năng thanh toán
h) Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng không thuộc nhóm 1 và nhóm 2 theo đánh giá xếp hạng của Ngân hàng Nhà nước; i) Các khoản đầu tư vào các tài sản vượt quá hạn mức quy định của pháp luật.		100% 100%	
5. Biên khả năng thanh toán của doanh nghiệp			
6. Biên khả năng thanh toán tối thiểu - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn 5 năm trở xuống - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 5 năm			
7. So sánh 5 và 6:	- Theo số tuyệt đối - Theo tỷ lệ %		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 9 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO ASEAN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm..... từ ..... đến .....

I. BÁO CÁO NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

Đơn vị: nghìn USD

Tiêu chí	Số lượng hợp đồng	Số lượng chứng nhận bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm
A. HỢP ĐỒNG KHAI THÁC MỚI			
1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm tử kỳ ii. Bảo hiểm khác iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư b) Bảo hiểm nhóm TỔNG SỐ 2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
B. HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM CÓ HIỆU LỰC 1. Các hợp đồng không phải là bảo hiểm trả tiền định kỳ a) Bảo hiểm cá nhân i. Bảo hiểm tử kỳ ii. Bảo hiểm khác iii. Bảo hiểm liên kết đầu tư b) Bảo hiểm nhóm TỔNG SỐ 2. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			

II. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: nghìn USD

Tài sản	Số tiền	Công nợ và nguồn vốn	Số tiền
Trái phiếu Chính phủ		Vốn và các quỹ	
Tài sản cố định		Vốn điều lệ đã góp	
Bất động sản		Các quỹ	
Đầu tư vào bất động sản		Dự phòng đánh giá lại tài sản	
Tài sản cố định khác		Thặng dư quỹ chủ hợp đồng chưa chia	
Cho vay thế chấp		Dự phòng nghiệp vụ	
Chứng khoán doanh nghiệp có lãi suất cố định		Dự phòng toán học	
Cổ phiếu và các chứng khoán khác		Dự phòng phí	
Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm		Dự phòng bồi thường	
Các khoản cho vay khác		Dự phòng khác	
Tiền		Thấu chi ngân hàng	
Tiền gửi ngân hàng		Bồi thường phải trả	
Tiền mặt và tài khoản thanh toán		Nợ thuế	
Các khoản đầu tư khác		Chi phí bảo hiểm dồn tích	
Thuế được hoàn trả		Đặt cọc phí bảo hiểm	
Phải thu phí bảo hiểm			
Phải thu từ DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm		Phải trả DNBH/doanh nghiệp tái bảo hiểm	
Các tài sản khác		Công nợ khác	
Tổng tài sản		**Tổng công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu**	

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị: nghìn USD

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Thu nhập phí bảo hiểm ròng	
2	Thu nhập đầu tư ròng	
3	Thu nhập khác	
4	Tổng (1+2+3)	

Mục	Chỉ tiêu	Số tiền
5	Quyền lợi bảo hiểm phát sinh a. Đáo hạn b. Tử vong c. Trả giá trị hoàn lại d. Trả tiền định kỳ đ. Khác	
6	Bảo tức trả chủ hợp đồng	
7	Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ	
8	Tổng (5+6+7)	
9	Hoa hồng	
10	Thuế, phí và lệ phí	
11	Chi phí chung cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	
12	Chi phí khác	
13	Tổng (8+9+10+11+12)	
14	Thu nhập ròng từ hoạt động kinh doanh chưa tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (4-13)	
15	Lãi và lỗ từ vốn đã được thực hiện	
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	
17	Cổ tức trả cho cổ đông	
18	Các khoản phân bổ khác	
19	Tổng (16+17+18)	
20	Thu nhập ròng đã tính đến các khoản lãi và lỗ từ vốn, thuế thu nhập doanh nghiệp, cổ tức trả cổ đông và các khoản phân bổ khác (14+15-19)	

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 10 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/ 2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÁCH QUỸ, CHIA LÃI

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm: .....
- Báo cáo năm: .. ....từ.... ...đến.....

I. Trình bày chính sách ghi nhận

1. Nguyên tắc kế toán tách quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu

- Ghi nhận tài sản:.....
- Ghi nhận nguồn vốn:.....
- Ghi nhận doanh thu:.....
- Ghi nhận chi phí:.....

2. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

3. Nguyên tắc phân bổ chi phí giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm

- Loại chi phí phải phân bổ:
- Tiêu thức phân bổ theo từng loại chi phí:.....

4. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả giữa các quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ						Số phát sinh trong kỳ						Số cuối kỳ					
	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu	Tổng số	Quỹ chủ hợp đồng				Quỹ chủ sở hữu
		Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	.....			Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	.....			Quỹ không chia lãi	Quỹ chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	
1. Phải thu/ Phải trả liên quan đến bù đắp từ quỹ chủ sở hữu sang quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm: - Bù đắp thâm hụt -... (Chi tiết theo từng giao dịch)																		
2. Phải thu/ Phải trả liên quan đến khấu hao tài sản cố định																		

Ghi chú: Báo cáo chi tiết nội dung, lý do giao dịch bù đắp giữa các quỹ chủ hợp đồng và quỹ chủ sở hữu.

II. Tài sản, nợ phải trả và kết quả hoạt động

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
I. TÀI SẢN, NỢ PHẢI TRẢ												
A. TÀI SẢN												
I. Tài sản đầu tư tài chính												
1. Tiền gửi kỳ hạn												
2. Trái phiếu + Trái phiếu kho bạc thời hạn... + Trái phiếu Công ty.... + ...												
3. Cổ phiếu + Cổ phiếu A + Cổ phiếu B + ...												
.....												

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
II. Tài sản không mang đi đầu tư												
1. Tiền												
2. Phải thu (chi tiết các khoản phải thu)												
3. Tài sản cố định (chỉ ghi nhận cho quỹ chủ sở hữu)												
4. Khác												
5. Phải thu nội bộ giữa các quỹ												
- Bù đắp thâm hụt quỹ												
- Quỹ mồi												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
-..... (chi tiết từng giao dịch)												
Cộng tài sản												

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
B. NGUỒN VỐN VÀ NỢ PHẢI TRẢ												
I. Nguồn vốn												
1. Quỹ mồi												
2. Lãi/lỗ lũy kế												
II. Nợ phải trả												
1. Nợ ngắn hạn												
2. Nợ dài hạn												
3. Dự phòng												
4. Phải trả nội bộ giữa các quỹ												
- Bù đắp thâm hụt quỹ												
- Quỹ mồi												
- Lãi đầu tư từ phần vốn bù đắp (chi tiết đối với từng khoản mục bù đắp)												
-..... (chi tiết từng giao dịch)												
Cộng nguồn vốn												

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
C. TÀI SẢN THUẦN												
II. DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												
D. Doanh thu												
I. Doanh thu phí bảo hiểm												
1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc												
2. Các khoản giảm trừ doanh thu												
II. Doanh thu từ hoạt động đầu tư												
III. Doanh thu khác												
Đ. Chi phí												
I. Chi phí kinh doanh bảo hiểm												
1. Chi trả tiền bảo hiểm												
2. Chi phí khai thác hợp đồng												
3. Chi phí trích lập dự phòng												
4. Chi phí trực tiếp khác												

Chỉ tiêu	Quỹ chủ hợp đồng								Quỹ chủ sở hữu		Tổng số	
	Số đầu năm				Số cuối năm							
	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Quỹ chủ hợp đồng không chia lãi	Quỹ chủ hợp đồng chia lãi	Quỹ liên kết chung	...	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm
II. Chi phí quản lý												
III. Chi phí hoạt động đầu tư												
IV. Chi phí khác												
E. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG												
- Phân chia kết quả hoạt động giữa quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm và quỹ chủ sở hữu trong năm												
- Số bù đắp của quỹ chủ sở hữu cho quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm												

III. Phân chia thặng dư

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu	Quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi	Quỹ chủ sở hữu
1. Dự phòng chia lãi						
2. Dự phòng lãi chưa chia						
3. Lãi phải trả cho chủ hợp đồng trong năm						
4. Lãi đã trả cho chủ hợp đồng trong năm						
5. Chi khác						
6. Lãi chia cho chủ sở hữu: - Số tuyệt đối: - Số tương đối (bằng số tuyệt đối chia cho tổng số lãi đem đi chia cho chủ hợp đồng bảo hiểm):						

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm....

Người lập biểu	**Chuyên gia tính toán**	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 11 - NT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
THAM GIA HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI

- Tên doanh nghiệp: .....
- Báo cáo quý (năm): từ ..... đến .....

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
A	**Bảo hiểm nhân thọ**			
1	Bảo hiểm trọn đời	Tên tổ chức 1		
		Tên tổ chức 2		
		...		
	Cộng:	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
2	Bảo hiểm sinh kỳ	Tên tổ chức 1		
		Tên tổ chức 2		
		...		
	Cộng:	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
3	Bảo hiểm tử kỳ	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm trọn đời"		
4	Bảo hiểm hỗn hợp			
5	Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
6	Bảo hiểm liên kết đầu tư			
7	Bảo hiểm hưu trí			
	Cộng A = [(1)+(2)+(3)+...+(7)]	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***

STT	Nghiệp vụ bảo hiểm/ hợp đồng bảo hiểm	Tổ chức cung cấp dịch vụ môi giới bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua tổ chức môi giới	Phí bảo hiểm (triệu đồng)
B	**Bảo hiểm sức khỏe**			
1	Bảo hiểm tai nạn con người	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm trọn đời"		
2	Bảo hiểm y tế			
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe			
	Cộng B = [(1)+(2)+(3)]	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
C	**Hợp đồng bảo hiểm**			
1	Hợp đồng chính	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm trọn đời"		
2	Hợp đồng bổ trợ			
	Cộng C = [(1)+(2)]	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Mục A và Mục B chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính

Mẫu số 1 - MGBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI BẢO HIỂM

- Tên doanh nghiệp: .....
- Báo cáo quý (năm): ..... từ ..... đến .....

Sản phẩm bảo hiểm	Số hợp đồng bảo hiểm thu xếp				Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)							Hoa hồng môi giới bảo hiểm (triệu đồng)						
	Trong kỳ			Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế
					Phí bảo hiểm		Phí tái bảo hiểm			Tổng số		Môi giới bảo hiểm		Môi giới tái bảo hiểm			Tổng số	
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số		Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra nước ngoài	Nhận từ nước ngoài			Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra ngoài nước	Nhận từ nước ngoài		
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
I. Bảo hiểm sức khỏe 1. Bảo hiểm tai nạn con người 2. Bảo hiểm y tế 3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe **II. Bảo hiểm phi nhân thọ** 1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại 2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển																		

Sản phẩm bảo hiểm	Số hợp đồng bảo hiểm thu xếp				Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)							Hoa hồng môi giới bảo hiểm (triệu đồng)						
	Trong kỳ			Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế
					Phí bảo hiểm		Phí tái bảo hiểm			Tổng số		Môi giới bảo hiểm		Môi giới tái bảo hiểm			Tổng số	
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số		Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra nước ngoài	Nhận từ nước ngoài			Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra ngoài nước	Nhận từ nước ngoài		
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
3. Bảo hiểm hàng không																		
4. Bảo hiểm xe cơ giới																		
5. Bảo hiểm cháy, nổ																		
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu																		
7. Bảo hiểm trách nhiệm																		
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính																		
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh																		
10. Bảo hiểm nông nghiệp																		
III. Bảo hiểm nhân thọ																		
A. Nghiệp vụ bảo hiểm																		
1.Bảo hiểm trọn đời																		

Sản phẩm bảo hiểm	Số hợp đồng bảo hiểm thu xếp				Số phí bảo hiểm, tái bảo hiểm đã thu xếp (triệu đồng)							Hoa hồng môi giới bảo hiểm (triệu đồng)						
	Trong kỳ			Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế	Trong kỳ						Lũy kế
					Phí bảo hiểm		Phí tái bảo hiểm			Tổng số		Môi giới bảo hiểm		Môi giới tái bảo hiểm			Tổng số	
	Trong nước	Ngoài nước	Tổng số		Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra nước ngoài	Nhận từ nước ngoài			Trong nước	Từ nước ngoài	Trong nước	Ra ngoài nước	Nhận từ nước ngoài		
(1)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
2. Bảo hiểm sinh kỳ 3. Bảo hiểm tử kỳ 4. Bảo hiểm hỗn hợp 5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ 6. Bảo hiểm liên kết đầu tư 7. Bảo hiểm hưu trí ***B. Hợp đồng bảo hiểm*** 1. Hợp đồng chính 2. Hợp đồng bổ trợ																		

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 2 - MGBH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO
THAM GIA HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ MÔI GIỚI BẢO HIỂM QUA BIÊN GIỚI

- Tên doanh nghiệp: .....
- Báo cáo quý (năm):..... từ ..... đến .....

Loại hình nghiệp vụ/ hợp đồng bảo hiểm	**Tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới**	**Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới**	**Phí bảo hiểm**
I. Bảo hiểm sức khỏe			
1. Bảo hiểm tai nạn con người	Tên tổ chức 1		
	Tên tổ chức 2		
	...		
Cộng (1)	***Số lượng tổ chức***	***Tổng số hợp đồng***	***Tổng***
2. Bảo hiểm y tế			
3. Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe			
Tổng cộng I = [(1) + (2) + (3)]			
II. Bảo hiểm phi nhân thọ			
1. Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tai nạn con người"		
2. Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển			
3. Bảo hiểm hàng không			
4. Bảo hiểm xe cơ giới			
5. Bảo hiểm cháy, nổ			
6. Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu			
7. Bảo hiểm trách nhiệm			
8. Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính			

Loại hình nghiệp vụ/ hợp đồng bảo hiểm	Tổ chức cung cấp dịch vụ bảo hiểm qua biên giới	Số lượng hợp đồng bảo hiểm cung cấp qua biên giới	Phí bảo hiểm
9. Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh			
10. Bảo hiểm nông nghiệp			
Tổng cộng II = [(1)+(2)+(3)+...+(10)]			
III. Bảo hiểm nhân thọ			
A. Nghiệp vụ bảo hiểm			
1. Bảo hiểm trọn đời	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tai nạn con người"		
2. Bảo hiểm sinh kỳ			
3. Bảo hiểm tử kỳ			
4. Bảo hiểm hỗn hợp			
5. Bảo hiểm trả tiền định kỳ			
6. Bảo hiểm liên kết đầu tư			
7. Bảo hiểm hưu trí			
Tổng cộng A = [(1)+(2)+(3)+...+(7)]			
B. Hợp đồng bảo hiểm			
1. Hợp đồng chính	Báo cáo tương tự nghiệp vụ "bảo hiểm tai nạn con người"		
2. Hợp đồng bổ trợ			
Tổng cộng B = [(1)+(2)]			
Tổng (I) + (II) + (III.B)			

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên là đúng sự thực.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Ghi chú: Mục III.A chỉ báo cáo hợp đồng bảo hiểm chính

Mẫu số 1 - CBTT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm:.....
- Năm báo cáo:.....

I. Lịch sử hoạt động của doanh nghiệp, chi nhánh

- Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập

+ Các sự kiện khác

- Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh

+ Tình hình hoạt động

- Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của doanh nghiệp

+ Chiến lược phát triển trung và dài hạn

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị (đối với doanh nghiệp có hội đồng quản trị trong cơ cấu tổ chức)

- Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm và tình hình tài chính tại thời điểm cuối năm

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch)

- Những thay đổi chủ yếu trong năm (những khoản đầu tư lớn, thay đổi chiến lược kinh doanh…)

- Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu…)

III. Báo cáo của Ban giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

- Phân tích những biến động, thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động

- Những thay đổi về vốn chủ sở hữu

2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động kinh doanh trước đây

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập
- Ý kiến kiểm toán độc lập
- Các nhận xét đặc biệt (thư quản lý)

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ
- Các nhận xét đặc biệt

VI. Các bên có liên quan

- Công ty nắm giữ trên 50% cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty
- Công ty có trên 50% cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ
- Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan
- Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài
- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm
- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động
- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên)

Chúng tôi xin đảm bảo những thông tin trên đây là đúng sự thật.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người đại diện trước pháp luật**
(Ký và ghi rõ họ tên)	(Ký và đóng dấu)

Mẫu số 2 - CBTT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

- Tên doanh nghiệp bảo hiểm/doanh nghiệp tái bảo hiểm/doanh nghiệp môi giới bảo hiểm/chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:.....

- Kỳ báo cáo: ..... từ ..... đến ....

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
	TÀI SẢN		
I	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**		
1	Tiền		
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu		
4	Tài sản lưu động khác		
II	**Tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**		
1	Tài sản cố định		
	- Nguyên giá		
	- Khấu hao luỹ kế		
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
3	Ký quỹ		
4	Tài sản khác		
III	**Tổng tài sản**		
	CÔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
IV	**Công nợ**		
1	Nợ ngắn hạn		
2	Nợ dài hạn		

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
3	Nợ khác		
4	Dự phòng nghiệp vụ		
V	**Nguồn vốn chủ sở hữu**		
1	Nguồn vốn kinh doanh		
2	Các quỹ		
3	Lợi nhuận chưa phân phối		
4	Nguồn vốn khác		
VI	**Tổng công nợ và vốn chủ sở hữu**		

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	**Tổng doanh thu**		
	Doanh thu từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		
	Doanh thu về hoạt động tài chính		
	Doanh thu khác		
2	**Tổng chi phí**		
	Chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, tái bảo hiểm, môi giới bảo hiểm		
	Chi phí hoạt động tài chính		
	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Chi phí khác		
3	**Lợi nhuận trước thuế**		
4	**Thuế thu nhập phải nộp**		
5	**Lợi nhuận sau thuế**		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	**Cơ cấu tài sản** - Tài sản cố định/Tổng tài sản - Tài sản lưu động/Tổng tài sản	%		
2	**Cơ cấu nguồn vốn** - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu	%		
3	**Khả năng thanh toán** - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	Lần		
4	**Tỷ suất lợi nhuận** - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

Ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đại diện trước pháp luật
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phụ lục - BẢNG TỈ LỆ TỬ VONG CSO 1980

(Ban hành kèm theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ngày 30/7/2012 của Bộ Tài chính)

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
0	0,00263	0,00188
1	0,00103	0,00084
2	0,00099	0,00080
3	0,00097	0,00078
4	0,00093	0,00077
5	0,00088	0,00075
6	0,00083	0,00073
7	0,00078	0,00071
8	0,00075	0,00070
9	0,00074	0,00069
10	0,00075	0,00068
11	0,00081	0,00070
12	0,00092	0,00073
13	0,00107	0,00077
14	0,00124	0,00082
15	0,00142	0,00087
16	0,00159	0,00092
17	0,00172	0,00096
18	0,00182	0,00100
19	0,00188	0,00103
20	0,00190	0,00106
21	0,00190	0,00108
22	0,00188	0,00110
23	0,00184	0,00112
24	0,00180	0,00115
25	0,00175	0,00117
26	0,00172	0,00120
27	0,00171	0,00124
28	0,00170	0,00128
29	0,00172	0,00132
30	0,00175	0,00137
31	0,00180	0,00142
32	0,00187	0,00147
33	0,00195	0,00154

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
34	0,00205	0,00161
35	0,00217	0,00170
36	0,00232	0,00182
37	0,00249	0,00196
38	0,00268	0,00213
39	0,00290	0,00232
40	0,00315	0,00253
41	0,00342	0,00275
42	0,00371	0,00298
43	0,00403	0,00320
44	0,00437	0,00344
45	0,00473	0,00368
46	0,00512	0,00392
47	0,00553	0,00419
48	0,00597	0,00448
49	0,00646	0,00479
50	0,00700	0,00513
51	0,00763	0,00550
52	0,00833	0,00592
53	0,00913	0,00638
54	0,01001	0,00685
55	0,01096	0,00733
56	0,01197	0,00780
57	0,01304	0,00825
58	0,01418	0,00870
59	0,01542	0,00920
60	0,01680	0,00980
61	0,01836	0,01054
62	0,02012	0,01149
63	0,02209	0,01263
64	0,02427	0,01392
65	0,02662	0,01529
66	0,02913	0,01671

Tuổi	Tỷ lệ tử vong	
	Nam	Nữ
67	0,03179	0,01813
68	0,03465	0,01959
69	0,03781	0,02123
70	0,04137	0,02316
71	0,04543	0,02553
72	0,05008	0,02847
73	0,05534	0,03199
74	0,06110	0,03605
75	0,06725	0,04056
76	0,07370	0,04545
77	0,08037	0,05068
78	0,08732	0,05632
79	0,09476	0,06257
80	0,10294	0,06967
81	0,11209	0,07783
82	0,12241	0,08725
83	0,13384	0,09790
84	0,14612	0,10962
85	0,15898	0,12229
86	0,17221	0,13582
87	0,18573	0,15018
88	0,19953	0,16538
89	0,21369	0,18154
90	0,22843	0,19885
91	0,24411	0,21768
92	0,26143	0,23869
93	0,28213	0,26341
94	0,30997	0,29523
95	0,35186	0,34102
96	0,42099	0,41388
97	0,54100	0,53724
98	0,74515	0,74396
99	1,00000	1,00000

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng